448 Câu Tiếng Trung Du Lịch – Sân Bay – Khách Sạn · HSK 1-3 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 1/5

旅游

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Lên kế hoạch & đặt tour	câu 1–14	video 00:00	trang 2
Đặt vé máy bay	câu 15–49	video 02:49	trang 6
Check-in sân bay & an ninh	câu 50–71	video 09:30	trang 15
Trên chuyến bay	câu 72–100	video 13:43	trang 21
Nhập cảnh & hải quan	câu 101–137	video 19:14	trang 28
Nhận hành lý & đổi tiền	câu 138–159	video 26:09	trang 38
Từ sân bay về khách sạn	câu 160–198	video 30:22	trang 44
Nhận phòng khách sạn	câu 199–244	video 37:53	trang 54
Dịch vụ khách sạn	câu 245–275	video 46:49	trang 65
Hỏi đường & điểm tham quan	câu 276–320	video 53:04	trang 73
Mua vé tham quan	câu 321–359	video 1:01:28	trang 84
Chụp ảnh & nhờ chụp giúp	câu 360–375	video 1:09:01	trang 94
Mua đặc sản & quà	câu 376–415	video 1:12:01	trang 98
Sự cố khi đi (lạc/mất đồ) & trả phòng	câu 416–448	video 1:19:27	trang 108

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

代办费 — **Dàibàn fèi** — Phí làm hộ
câu 1

天气 — **tiānqì** — Thời tiết
câu 2

几星级 — **jǐ xīngjí** — mấy sao
câu 3

看雪 — **kàn xuě** — ngắm tuyết
câu 4

好玩的 — **hǎowán de** — gì vui
câu 5

尾款 — **Wěikuǎn** — phần còn lại
câu 6

必去的景点 — **bì qù de jǐngdiǎn** — nhất định phải đến
câu 7

面签 — **miànqiān** — phỏng vấn visa
câu 8

攻略 — **gōnglüè** — kinh nghiệm
câu 9

最多 — **zuìduō** — tối đa
câu 10

行李箱 — **Xínglixiāng** — vali
câu 11

这个季节 — **Zhège jìjié** — Mùa này
câu 12

人少安静 — **rén shǎo ānjìng** — vắng người, yên tĩnh
câu 13

含 — **Hán** — gồm
câu 14

1 00:00

代办费是多少?

Dàibàn fèi shì duōshao?
Phí làm hộ là bao nhiêu?

Viết lại: .....

2 00:11

那边的天气怎么样?

Nàbiān de **tiānqì** zěnmeyàng?
Thời tiết bên đó thế nào?

Viết lại: .....

3 00:21

住的是几星级酒店?

Zhù de shì **jǐ xīngjí** jiǔdiàn?
Ở khách sạn **mấy sao**?

Viết lại: .....

4 00:32

我想去看雪。

Wǒ xiǎng qù **kàn xuě**.
Mình muốn đi **ngắm tuyết**.

Viết lại: .....

5 00:42

那里有什么好玩的?

Nàli yǒu shénme **hǎowán de**?
Ở đó có **gì vui** không?

Viết lại: .....

6 00:53

尾款什么时候付?

Wěikuǎn shénme shíhou fù?
Khi nào trả **phần còn lại**?

Viết lại: .....

7 01:05

有哪些**必去的景点**?

Yǒu nǎxiē **bì qù de jǐngdiǎn**?

Có những điểm nào **nhất định phải đến**?

Viết lại: .....

8 01:17

预约**面签**是下周三。

Yùyuē **miànqiān** shì xià zhōusān.

Lịch hẹn **phỏng vấn visa** là thứ tư tuần sau.

Viết lại: .....

9 01:30

我在网上看了很多**攻略**。

Wǒ zài wǎngshang kàn le hěn duō **gōnglüè**.

Mình đã xem rất nhiều **kinh nghiệm** trên mạng.

Viết lại: .....

10 01:43

我**最多**能花五千块。

Wǒ **zuìduō** néng huā wǔqiān kuài.

Mình tiêu **tối đa** được năm nghìn tệ.

Viết lại: .....

11 01:54

行李箱要带多大的?

Xínglixiāng yào dài duō dà de?

Mang **vali** cỡ nào?

Viết lại: .....

12 02:06

这个季节去哪里人少?

Zhège jìjié qù nǎli rén shǎo?

Mùa này đi đâu thì vắng người?

Viết lại: .....

13 02:18

我更喜欢**人少安静**的地方。

Wǒ gèng xǐhuan **rén shǎo ānjìng** de dìfang.

Mình thích chỗ **vắng người, yên tĩnh** hơn.

Viết lại: .....

14 02:32

含机票和住宿吗?

Hán jīpiào hé zhùsù ma?

Có **gồm** vé máy bay và chỗ ở không?

Viết lại: .....

哪里转机 — **nǎlǐ zhuǎnjī** — Quá cảnh ở đâu
câu 15

晚一点 — **wǎn yìdiǎn** — muộn hơn
câu 16

改签费 — **Gǎiqiānfèi** — Phí đổi vé
câu 17

餐食 — **cānshí** — suất ăn
câu 18

十五号 — **shíwǔ hào** — ngày mười lăm
câu 19

几点能到 — **Jǐ diǎn néng dào** — Mấy giờ thì đến
câu 20

二十号回 — **èrshí hào huí** — về ngày hai mươi
câu 21

去不了 — **qù bu liǎo** — không đi được
câu 22

到机场再买 — **Dào jīchǎng zài mǎi** — Ra sân bay mới mua
câu 23

坐在一起 — **zuò zài yìqǐ** — ngồi cạnh nhau
câu 24

飞哪里 — **fēi nǎlǐ** — bay đi đâu
câu 25

最便宜 — **zuì piányi** — rẻ nhất
câu 26

特价票 — **tèjià piào** — vé khuyến mãi
câu 27

下周五 — **xià zhōu wǔ** — thứ Sáu tuần sau
câu 28

还有票 — **hái yǒu piào** — còn vé
câu 29

下周二 — **Xià zhōu èr** — Thứ Ba tuần sau
câu 30

周二走 — **zhōu'èr zǒu** — đi thứ Ba
câu 31

多长时间 **duō cháng shíjiān**
bao lâu
câu 32

订机票 **dìng jīpiào**
đặt vé máy bay
câu 33

转机 **Zhuǎnjī**
quá cảnh
câu 34

加十公斤 **Jiā shí gōngjīn**
Mua thêm mười ký
câu 35

小孩 **xiǎohái**
trẻ em
câu 36

工作日 **Gōngzuòrì**
Ngày thường
câu 37

姓名 **xìngmíng**
họ tên
câu 38

帮了我大忙 **bāng le wǒ dà máng**
giúp tôi nhiều quá
câu 39

换人坐 **huàn rén zuò**
đổi người đi
câu 40

贵一些 **guì yìxiē**
đắt hơn
câu 41

七千二百块 **qīqiān èrbǎi kuài**
bảy nghìn hai trăm tệ
câu 42

更便宜 **gèng piányi**
rẻ hơn
câu 43

还有一班 **hái yǒu yì bān**
còn một chuyến
câu 44

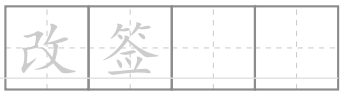
一共多少钱 **yígòng duōshao qián**
tổng cộng bao nhiêu tiền
câu 45

什么时候回来 **shénme shíhou huílai**
khi nào về
câu 46

比越南快 **bǐ Yuènán kuài**
nhanh hơn Việt Nam
câu 47

会变 **huì biàn**
thay đổi
câu 48

改签 gǎiqiān
đổi vé
câu 49



15 02:54

在**哪里转机**?

Zài **nǎlǐ zhuǎnjī**?

Quá cảnh ở đâu vậy?

Viết lại: .....

16 03:04

有**晚一点**的吗?

Yǒu **wǎn yìdiǎn** de ma?

Có chuyến nào **muộn hơn** không?

Viết lại: .....

17 03:15

改签费两百块。

Gǎiqiānfèi liǎngbǎi kuài.

Phí đổi vé là hai trăm tệ.

Viết lại: .....

18 03:26

飞机上有**餐食**吗?

Fēijī shang yǒu **cānshí** ma?

Trên máy bay có **suất ăn** không?

Viết lại: .....

19 03:37

我**十五号**回来。

Wǒ **shíwǔ hào** huílai.

Tôi về vào **ngày mười lăm**.

Viết lại: .....

20 03:48

几点能到北京?

Jǐ diǎn néng dào Běijīng?

Mấy giờ thì đến Bắc Kinh?

Viết lại: .....

21 03:58

十号去，**二十号回**。

Shí hào qù, **èrshí hào huí**.
Đi ngày mười, **về ngày hai mươi**.

Viết lại: .....

22 04:11

我生病了，**去不了**了。

Wǒ shēngbìng le, **qù bu liǎo** le.
Tôi bị ốm nên **không đi được**.

Viết lại: .....

23 04:23

到机场再买就很贵了。

Dào jīchǎng zài mǎi jiù hěn guì le.
Ra sân bay mới mua thì đắt lắm.

Viết lại: .....

24 04:35

我们两个想**坐在一起**。

Wǒmen liǎng ge xiǎng **zuò zài yìqǐ**.
Hai chúng tôi muốn **ngồi cạnh nhau**.

Viết lại: .....

25 04:48

您要**飞哪里**?

Nín yào **fēi nǎlǐ**?
Anh muốn **bay đi đâu** ạ?

Viết lại: .....

26 04:58

哪天**最便宜**?

Nǎ tiān **zuì piányi**?
Ngày nào **rẻ nhất**?

Viết lại: .....

27 05:08

有**特价票**吗?

Yǒu **tèjià piào** ma?

Có **vé khuyến mãi** không?

Viết lại: .....

28 05:18

我想**下周五**走。

Wǒ xiǎng **xià zhōu wǔ** zǒu.

Tôi muốn đi **thứ Sáu tuần sau**.

Viết lại: .....

29 05:29

那天**还有票**吗?

Nà tiān **hái yǒu piào** ma?

Ngày đó **còn vé** không?

Viết lại: .....

30 05:39

下周二最便宜。

Xià zhōu èr zuì piányi.

Thứ Ba tuần sau là rẻ nhất.

Viết lại: .....

31 05:51

好，那我**周二走**。

Hǎo, nà wǒ **zhōu'èr zǒu**.

Được, vậy tôi **đi thứ Ba**.

Viết lại: .....

32 06:03

要飞**多长时间**?

Yào fēi **duō cháng shíjiān**?

Bay mất **bao lâu** ạ?

Viết lại: .....

33 06:13

你好，我想**订机票**。

Nǐ hǎo, wǒ xiǎng **dìng jīpiào**.

Chào anh, tôi muốn **đặt vé máy bay**.

Viết lại: .....

34 06:25

转机的便宜一点。

Zhuǎnjī de piányi yìdiǎn.

Chuyến **quá cảnh** thì rẻ hơn một chút.

Viết lại: .....

35 06:36

加十公斤多少钱?

Jiā shí gōngjīn duōshao qián?

Mua thêm mười ký bao nhiêu tiền?

Viết lại: .....

36 06:48

两个大人，一个**小孩**。

Liǎng ge dàrén, yí ge **xiǎohái**.

Hai người lớn, một **trẻ em**.

Viết lại: .....

37 07:00

工作日飞便宜很多。

Gōngzuòrì fēi piányi hěn duō.

Ngày thường bay rẻ hơn nhiều.

Viết lại: .....

38 07:11

请告诉我您的**姓名**。

Qǐng gàosu wǒ nín de **xìngmíng**.

Anh cho em xin **họ tên** đầy đủ.

Viết lại: .....

39 07:23

谢谢，您**帮了我大忙**。

Xièxie, nín **bāng le wǒ dà máng**.

Cảm ơn, anh **giúp tôi nhiều quá**.

Viết lại: .....

40 07:36

可以**换人坐**吗？

Kěyǐ **huàn rén zuò** ma?

Tôi có thể **đổi người đi** không?

Viết lại: .....

41 07:46

周末的票**贵一些**。

Zhōumò de piào **guì yìxiē**.

Cuối tuần vé **đắt hơn**.

Viết lại: .....

42 07:56

一共**七千二百块**。

Yígòng **qīqiān èrbǎi kuài**.

Tổng cộng **bảy nghìn hai trăm tệ**.

Viết lại: .....

43 08:07

十号有**更便宜**的吗？

Shí hào yǒu **gèng piányi** de ma?

Ngày mười có chuyến nào **rẻ hơn** không?

Viết lại: .....

44 08:20

下午三点**还有一班**。

Xiàwǔ sān diǎn **hái yǒu yì bān**.

Ba giờ chiều **còn một chuyến**.

Viết lại: .....

45 08:32

三张票**一共多少钱**?

Sān zhāng piào **yígòng duōshao qián**?

Ba vé **tổng cộng bao nhiêu tiền**?

Viết lại: .....

46 08:44

您打算**什么时候回来**?

Nín dǎsuàn **shénme shíhou huílai**?

Anh định **khi nào về**?

Viết lại: .....

47 08:55

北京**比越南快**一个小时。

Běijīng **bǐ Yuènán kuài** yí ge xiǎoshí.

Bắc Kinh **nhanh hơn Việt Nam** một tiếng.

Viết lại: .....

48 09:08

票价**会变**吗?

Piàojià **huì biàn** ma?

Giá vé có **thay đổi** không?

Viết lại: .....

49 09:18

我想**改签**到下周。

Wǒ xiǎng **gǎiqiān** dào xià zhōu.

Tôi muốn **đổi vé** sang tuần sau.

Viết lại: .....

一起的 — **yìqǐ de** — đi cùng nhau
câu 50

还有七个月 — **Hái yǒu qī ge yuè** — còn bảy tháng
câu 51

几瓶酒 — **jǐ píng jiǔ** — mấy chai rượu
câu 52

排值机 — **pái zhíjī** — xếp làm thủ tục
câu 53

充电宝 — **chōngdiànbǎo** — sạc dự phòng
câu 54

赶不上 — **gǎn bu shàng** — bị lỡ
câu 55

同一排 — **tóng yì pái** — cùng một hàng
câu 56

超了几公斤 — **Chāo le jǐ gōngjīn** — Quá mấy ký
câu 57

三公斤 — **sān gōngjīn** — ba ký
câu 58

开始登机 — **kāishǐ dēngjī** — bắt đầu lên máy bay
câu 59

空中管制 — **kōngzhōng guǎnzhì** — kiểm soát không lưu
câu 60

回程机票 — **huíchéng jīpiào** — vé chiều về
câu 61

喝完 — **hē wán** — uống hết
câu 62

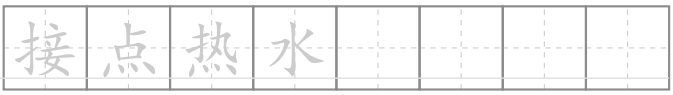
刚好 — **gānghǎo** — vừa đủ
câu 63

已经没有了 — **yǐjīng méiyǒu le** — hết rồi
câu 64

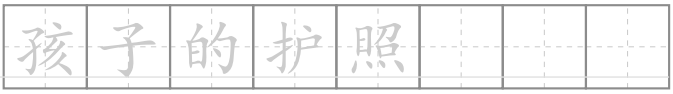
七点二十 — **Qī diǎn èrshí** — Bảy giờ hai mươi
câu 65

我的护照 — **wǒ de hùzhào** — hộ chiếu của tôi
câu 66

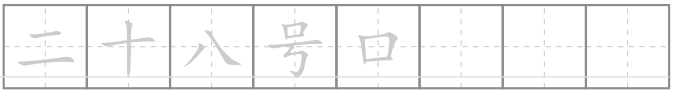
接点热水 jiē diǎn rèshuǐ
lấy chút nước nóng
câu 67



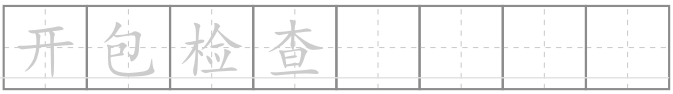
孩子的护照 háizi de hùzhào
hộ chiếu của bé
câu 68



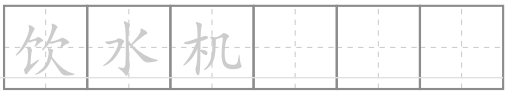
二十八号口 èrshíbā hào kǒu
cửa hai mươi tám
câu 69



开包检查 kāi bāo jiǎnchá
mở ra kiểm tra
câu 70



饮水机 Yǐnshuǐjī
Máy lấy nước uống
câu 71



50 09:35

我们三个是**一起的**。

Wǒmen sān ge shì **yìqǐ de**.

Ba người chúng tôi **đi cùng nhau**.

Viết lại: .....

51 09:46

还有七个月，没问题。

Hái yǒu qī ge yuè, méi wèntí.

Vẫn **còn bảy tháng**, không sao.

Viết lại: .....

52 09:59

里面有**几瓶酒**。

Lǐmiàn yǒu **jǐ píng jiǔ**.

Bên trong có **mấy chai rượu**.

Viết lại: .....

53 10:10

这队是**排值机**的吗?

Zhè duì shì **pái zhíjī** de ma?

Hàng này là **xếp làm thủ tục** phải không?

Viết lại: .....

54 10:21

箱子里有**充电宝**吗?

Xiāngzi li yǒu **chōngdiànbǎo** ma?

Trong vali có **sạc dự phòng** không?

Viết lại: .....

55 10:33

我会**赶不上**转机的。

Wǒ huì **gǎn bu shàng** zhuǎnjī de.

Tôi sẽ **bị lỡ** chuyến nối mất.

Viết lại: .....

56 10:45

我们一家想坐**同一排**。

Wǒmen yì jiā xiǎng zuò **tóng yì pái**.

Gia đình tôi muốn ngồi **cùng một hàng**.

Viết lại: .....

57 10:57

超了几公斤?

Chāo le jǐ gōngjīn?

Quá mấy ký vậy?

Viết lại: .....

58 11:07

超了**三公斤**。

Chāo le **sān gōngjīn**.

Quá **ba ký** ạ.

Viết lại: .....

59 11:17

几点**开始登机**?

Jǐ diǎn **kāishǐ dēngjī**?

Mấy giờ **bắt đầu lên máy bay**?

Viết lại: .....

60 11:28

因为**空中管制**。

Yīnwèi **kōngzhōng guǎnzhì**.

Là do **kiểm soát không lưu**.

Viết lại: .....

61 11:39

您有**回程机票**吗?

Nín yǒu **huíchéng jīpiào** ma?

Anh có **vé chiều về** không?

Viết lại: .....

62 11:50

我在这儿**喝完**吧。

Wǒ zài zhèr **hē wán** ba.

Tôi **uống hết** luôn ở đây.

Viết lại: .....

63 12:00

现在**刚好**二十公斤。

Xiànzài **gānghǎo** èrshí gōngjīn.

Bây giờ **vừa đủ** hai mươi ký.

Viết lại: .....

64 12:13

靠窗的**已经没有了**。

Kào chuāng de **yǐjīng méiyǒu le**.

Ghế cửa sổ **hết rồi** ạ.

Viết lại: .....

65 12:24

七点二十开始登机。

Qī diǎn èrshí kāishǐ dēngjī.

Bảy giờ hai mươi bắt đầu lên máy bay.

Viết lại: .....

66 12:36

这是**我的护照**。

Zhè shì **wǒ de hùzhào**.

Đây là **hộ chiếu của tôi**.

Viết lại: .....

67 12:47

我想**接点热水**。

Wǒ xiǎng **jiē diǎn rèshuǐ**.

Tôi muốn **lấy chút nước nóng**.

Viết lại: .....

68 12:57

这是**孩子的护照**。

Zhè shì **háizi de hùzhào**.

Đây là **hộ chiếu của bé**.

Viết lại: .....

69 13:08

这是**二十八号口**吗?

Zhè shì **èrshíbā hào kǒu** ma?

Đây là **cửa hai mươi tám** phải không?

Viết lại: .....

70 13:19

您的包需要**开包检查**。

Nín de bāo xūyào **kāi bāo jiǎnchá**.

Túi của anh cần **mở ra kiểm tra**.

Viết lại: .....

71 13:32

饮水机在那边。

Yǐnshuǐjī zài nàbiān.

Máy lấy nước uống ở bên kia.

Viết lại: .....

医生 — yīshēng — bác sĩ
câu 72

温水 — wēnshuǐ — nước ấm
câu 73

小桌板 — Xiǎozhuōbǎn — Bàn ăn gấp
câu 74

打不开 — dǎ bu kāi — không mở được
câu 75

暂停 — Zàntíng — Tạm dừng
câu 76

后面那排 — hòumiàn nà pái — hàng sau
câu 77

坐近一点 — zuò jìn yìdiǎn — ngồi gần nhau
câu 78

开手机 — kāi shǒujī — mở điện thoại
câu 79

十二排 — Shí'èr pái — Hàng mười hai
câu 80

入境卡 — rùjìngkǎ — tờ khai nhập cảnh
câu 81

鸡肉饭 — jīròu fàn — cơm gà
câu 82

跳得好快 — tiào de hǎo kuài — đập nhanh quá
câu 83

下降 — xiàjiàng — hạ độ cao
câu 84

能帮您 — néng bāng nín — giúp gì
câu 85

纸巾 — zhǐjīn — khăn giấy
câu 86

二十排 — èrshí pái — hàng hai mươi
câu 87

再给我一张 — zài gěi wǒ yì zhāng — xin thêm một tờ
câu 88

有人 — yǒu rén — có người
câu 89

愿意 — yuànyì — sẵn lòng
câu 90

到地方了 — dào dìfang le — đến nơi
câu 91

我们换吧 — wǒmen huàn ba — mình đổi
câu 92

啤酒 — píjiǔ — bia
câu 93

舒服多了 — Shūfu duō le — Đỡ nhiều rồi
câu 94

咖啡还是要茶 — kāfēi háishi yào chá — cà phê hay trà
câu 95

孩子旁边 — háizi pángbiān — gần con
câu 96

再给我 — zài gěi wǒ — cho tôi thêm
câu 97

鸡肉饭和牛肉面 — jīròu fàn hé niúròu miàn — cơm gà và mì bò
câu 98

止痛药 — zhǐtòngyào — thuốc giảm đau
câu 99

握着我的手 — wò zhe wǒ de shǒu — nắm tay
câu 100

72 13:48

飞机上有**医生**吗?

Fēijī shang yǒu **yīshēng** ma?

Trên máy bay có **bác sĩ** không?

Viết lại:

73 13:59

有**温水**吗?

Yǒu **wēnshuǐ** ma?

Có **nước ấm** không?

Viết lại:

74 14:08

小桌板松了。

Xiǎozhuōbǎn sōng le.

Bàn ăn gấp bị lỏng rồi.

Viết lại:

75 14:19

屏幕**打不开**。

Píngmù **dǎ bu kāi**.

Màn hình **không mở được**.

Viết lại:

76 14:29

暂停餐饮服务。

Zàntíng cānyǐn fúwù.

Tạm dừng phục vụ đồ ăn uống.

Viết lại:

77 14:40

我朋友坐在**后面那排**。

Wǒ péngyou zuò zài **hòumiàn nà pái**.

Bạn tôi ngồi ở **hàng sau**.

Viết lại:

78 14:51

我们想**坐近一点**。

Wǒmen xiǎng **zuò jìn yìdiǎn**.

Chúng tôi muốn **ngồi gần nhau**.

Viết lại: .....

79 15:02

现在可以**开手机**了吗?

Xiànzài kěyǐ **kāi shǒujī** le ma?

Bây giờ **mở điện thoại** được chưa?

Viết lại: .....

80 15:13

十二排在哪儿?

Shí'èr pái zài nǎr?

Hàng mười hai ở đâu ạ?

Viết lại: .....

81 15:23

请填写**入境卡**。

Qǐng tiánxiě **rùjìngkǎ**.

Mời quý khách điền **tờ khai nhập cảnh**.

Viết lại: .....

82 15:35

我要**鸡肉饭**。

Wǒ yào **jīròu fàn**.

Cho tôi **cơm gà**.

Viết lại: .....

83 15:44

我心**跳得好快**。

Wǒ xīn **tiào de hǎo kuài**.

Tim tôi **đập nhanh quá**.

Viết lại: .....

84 15:55

飞机开始**下降**了。

Fēijī kāishǐ **xiàjiàng** le.

Máy bay bắt đầu **hạ độ cao**.

Viết lại: .....

85 16:07

先生，有什么**能帮您**?

Xiānsheng, yǒu shénme **néng bāng nín**?

Thưa anh, em có thể **giúp gì** ạ?

Viết lại: .....

86 16:19

能多给几张**纸巾**吗?

Néng duō gěi jǐ zhāng **zhǐjīn** ma?

Cho tôi thêm mấy tờ **khăn giấy** được không?

Viết lại: .....

87 16:30

您那个是**二十排**靠窗。

Nín nàge shì **èrshí pái** kào chuāng.

Ghế kia là **hàng hai mươi**, cạnh cửa sổ.

Viết lại: .....

88 16:45

能**再给我一张**入境卡吗?

Néng **zài gěi wǒ yì zhāng** rùjìngkǎ ma?

Cho tôi **xin thêm một tờ** khai.

Viết lại: .....

89 16:57

洗手间**有人**。

Xǐshǒujiān **yǒu rén**.

Nhà vệ sinh đang **có người**.

Viết lại: .....

90 17:07

您**愿意**帮忙吗?

Nín **yuànyì** bāngmáng ma?

Anh có **sẵn lòng** giúp không?

Viết lại: .....

91 17:17

终于**到地方了**!

Zhōngyú **dào dìfang le**!

Cuối cùng cũng **đến nơi** rồi!

Viết lại: .....

92 17:28

那好吧，**我们换吧**。

Nà hǎo ba, **wǒmen huàn ba**.

Vậy thì được, **mình đổi** nhé.

Viết lại: .....

93 17:40

飞机上有**啤酒**吗?

Fēijī shang yǒu **píjiǔ** ma?

Trên máy bay có **bia** không?

Viết lại: .....

94 17:51

舒服多了，谢谢你。

Shūfu duō le, xièxie nǐ.

Đỡ nhiều rồi, cảm ơn chị.

Viết lại: .....

95 18:03

您要**咖啡还是要茶**?

Nín yào **kāfēi háishi yào chá**?

Anh dùng **cà phê hay trà** ạ?

Viết lại: .....

96 18:15

我给您换到**孩子旁边**。

Wǒ gěi nín huàn dào **háizi pángbiān**.

Em đổi chỗ cho chị ngồi **gần con** nhé.

Viết lại: .....

97 18:27

能**再给我**一个面包吗?

Néng **zài gěi wǒ** yí ge miànbāo ma?

Cho tôi thêm một cái bánh mì được không?

Viết lại: .....

98 18:39

午餐有**鸡肉饭和牛肉面**。

Wǔcān yǒu **jīròu fàn hé niúròu miàn**.

Bữa trưa có **cơm gà và mì bò**.

Viết lại: .....

99 18:52

机上有**止痛药**吗?

Jī shang yǒu **zhǐtòngyào** ma?

Trên máy bay có **thuốc giảm đau** không?

Viết lại: .....

100 19:04

你**握着我的手**吧。

Nǐ **wò zhe wǒ de shǒu** ba.

Bạn **nắm tay** mình đi.

Viết lại: .....

朋友家 — **péngyou jiā** — nhà bạn
câu 101

不能打电话 — **bù néng dǎ diànhuà** — không được gọi điện thoại
câu 102

探亲 — **tànqīn** — thăm người thân
câu 103

这一栏 — **Zhè yì lán** — Mục này
câu 104

一个星期 — **yí ge xīngqī** — một tuần
câu 105

是谁的 — **shì shéi de** — của ai
câu 106

值多少钱 — **zhí duōshao qián** — trị giá bao nhiêu
câu 107

旅游 — **lǚyóu** — du lịch
câu 108

二十号 — **èrshí hào** — Ngày hai mươi
câu 109

欢迎来到 — **Huānyíng lái dào** — Chào mừng anh đến
câu 110

做什么 — **zuò shénme** — làm gì
câu 111

第一次 — **dì-yī cì** — lần đầu
câu 112

上次 — **Shàng cì** — Lần trước
câu 113

有什么问题 — **yǒu shénme wèntí** — có vấn đề gì
câu 114

边检 — **Biānjiǎn** — kiểm tra nhập cảnh
câu 115

有点湿 — **yǒudiǎn shī** — hơi ướt
câu 116

那边桌子上 — **Nàbiān zhuōzi shang** — Trên cái bàn bên kia
câu 117

帮我填一下 bāng wǒ tián yíxià
giúp tôi điền
câu 118

打开 dǎkāi
mở
câu 119

在网上填 zài wǎngshang tián
khai online
câu 120

轮到 Lúndào
Đến lượt
câu 121

回国 huíguó
về nước
câu 122

好长 hǎo cháng
dài quá
câu 123

自助通道 zìzhù tōngdào
cổng tự động
câu 124

第三次 dì-sān cì
lần thứ ba
câu 125

太慢了 tài màn le
chậm quá
câu 126

熟人 shúrén
người quen
câu 127

电话卡 diànhuàkǎ
sim điện thoại
câu 128

右转 yòu zhuǎn
rẽ phải
câu 129

注意 zhùyì
chú ý
câu 130

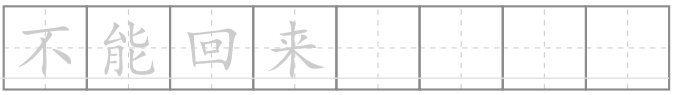
一些药 yìxiē yào
một ít thuốc
câu 131

不能带 bù néng dài
không được mang
câu 132

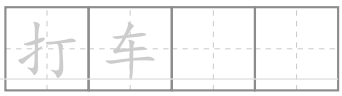
哪些城市 nǎxiē chéngshì
những thành phố nào
câu 133

送朋友的礼物 sòng péngyou de lǐwù
quà tặng cho bạn bè
câu 134

不能回来 **bù néng huílai**
không quay lại được
câu 135



打车 **Dǎchē**
Bắt taxi
câu 136



101 19:19

我住**朋友家**。

Wǒ zhù **péngyou jiā**.
Tôi ở **nhà bạn**.

Viết lại: .....

102 19:29

这里**不能打电话**。

Zhèlǐ **bù néng dǎ diànhuà**.
Ở đây **không được gọi điện thoại**.

Viết lại: .....

103 19:39

我来**探亲**。

Wǒ lái **tànqīn**.
Tôi đến **thăm người thân**.

Viết lại: .....

104 19:49

这一栏填什么?

Zhè yì lán tián shénme?
Mục này điền gì vậy?

Viết lại: .....

105 19:59

我待**一个星期**。

Wǒ dāi **yí ge xīngqī**.
Tôi ở **một tuần**.

Viết lại: .....

106 20:09

这个箱子**是谁的**?

Zhège xiāngzi **shì shéi de**?
Vali này **của ai**?

Viết lại: .....

107 20:20

这个东西**值多少钱**?

Zhège dōngxi **zhí duōshao qián**?

Món đồ này **trị giá bao nhiêu**?

Viết lại: .....

108 20:32

我来**旅游**。

Wǒ lái **lǚyóu**.

Tôi đến **du lịch**.

Viết lại: .....

109 20:41

我**二十号**回去。

Wǒ **èrshí hào** huíqu.

Ngày hai mươi tôi về.

Viết lại: .....

110 20:52

欢迎来到中国。

Huānyíng lái dào Zhōngguó.

Chào mừng anh đến Trung Quốc.

Viết lại: .....

111 21:03

您来中国**做什么**?

Nín lái Zhōngguó **zuò shénme**?

Anh đến Trung Quốc **làm gì**?

Viết lại: .....

112 21:13

您**第一次**来中国吗?

Nín **dì-yī cì** lái Zhōngguó ma?

Anh đến Trung Quốc **lần đầu** à?

Viết lại: .....

113 21:25

上次是什么时候来的?

Shàng cì shì shénme shíhou lái de?

Lần trước anh đến khi nào?

Viết lại: .....

114 21:36

是我的，**有什么问题**吗?

Shì wǒ de, **yǒu shénme wèntí** ma?

Của tôi, **có vấn đề gì** không?

Viết lại: .....

115 21:49

边检在哪儿?

Biānjiǎn zài nǎr?

Khu **kiểm tra nhập cảnh** ở đâu?

Viết lại: .....

116 21:59

我手**有点湿**。

Wǒ shǒu **yǒudiǎn shī**.

Tay tôi **hơi ướt**.

Viết lại: .....

117 22:09

那边桌子上有表。

Nàbiān zhuōzi shang yǒu biǎo.

Trên cái bàn bên kia có tờ khai.

Viết lại: .....

118 22:21

能**帮我填一下**吗?

Néng **bāng wǒ tián yíxià** ma?

Anh **giúp tôi điền** tờ khai được không?

Viết lại: .....

119 22:32

请**打开**这个箱子。

Qǐng **dǎkāi** zhège xiāngzi.

Phiền anh **mở** vali này ra.

Viết lại: .....

120 22:43

现在大多**在网上填**。

Xiànzài dàduō **zài wǎngshang tián**.

Bây giờ đa số **khai online** rồi.

Viết lại: .....

121 22:55

轮到我了。

Lúndào wǒ le.

Đến lượt tôi rồi.

Viết lại: .....

122 23:05

您几号**回国**?

Nín jǐ hào **huíguó**?

Ngày bao nhiêu anh **về nước**?

Viết lại: .....

123 23:15

这队排得**好长**。

Zhè duì pái de **hǎo cháng**.

Hàng này **dài quá**.

Viết lại: .....

124 23:25

能走**自助通道**吗?

Néng zǒu **zìzhù tōngdào** ma?

Tôi đi **cổng tự động** được không?

Viết lại: .....

125 23:36

这是我**第三次**来。

Zhè shì wǒ **dì-sān cì** lái.

Đây là **lần thứ ba** tôi đến.

Viết lại: .....

126 23:47

这几队走得**太慢了**。

Zhè jǐ duì zǒu de **tài màn le**.

Mấy hàng này đi **chậm quá**.

Viết lại: .....

127 23:59

您在中国有**熟人**吗?

Nín zài Zhōngguó yǒu **shúrén** ma?

Anh có **người quen** ở Trung Quốc không?

Viết lại: .....

128 24:10

我想买一张**电话卡**。

Wǒ xiǎng mǎi yì zhāng **diànhuàkǎ**.

Tôi muốn mua một cái **sim điện thoại**.

Viết lại: .....

129 24:22

从三号门出去**右转**就是。

Cóng sān hào mén chūqu **yòu zhuǎn** jiù shì.

Ra cửa số ba rồi **rẽ phải** là thấy.

Viết lại: .....

130 24:37

下次请**注意**。

Xià cì qǐng **zhùyì**.

Lần sau anh **chú ý** nhé.

Viết lại: .....

131 24:47

我带了**一些药**。

Wǒ dài le **yìxiē yào**.

Tôi có mang theo **một ít thuốc**.

Viết lại: .....

132 24:57

我不知道**不能带**。

Wǒ bù zhīdao **bù néng dài**.

Tôi không biết là **không được mang**.

Viết lại: .....

133 25:09

您打算去**哪些城市**?

Nín dǎsuàn qù **nǎxiē chéngshì**?

Anh định đi **những thành phố nào**?

Viết lại: .....

134 25:20

这些是**送朋友的礼物**。

Zhèxiē shì **sòng péngyou de lǐwù**.

Đây là **quà tặng cho bạn bè**.

Viết lại: .....

135 25:32

出去以后就**不能回来**了。

Chūqu yǐhòu jiù **bù néng huílai** le.

Ra ngoài rồi thì **không quay lại được**.

Viết lại: .....

136 25:44

打车去市区在哪儿坐?

Dǎchē qù shìqū zài nǎr zuò?

Bắt taxi vào trung tâm ở đâu?

Viết lại: .....

137

25:57

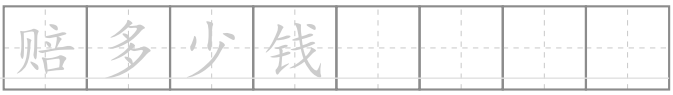
请出示**回程机票**。

Qǐng chūshì **huíchéng jīpiào**.

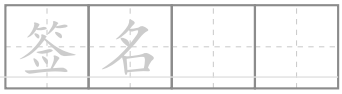
Cho tôi xem **vé chiều về**.

Viết lại:

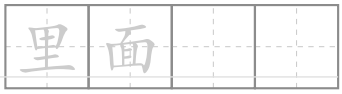
赔多少钱 — **péi duōshao qián**
bồi thường bao nhiêu tiền
câu 138



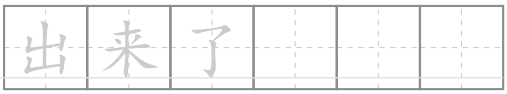
签名 — **qiānmíng**
ký
câu 139



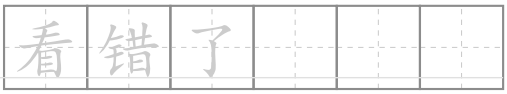
里面 — **Lǐmiàn**
Bên trong
câu 140



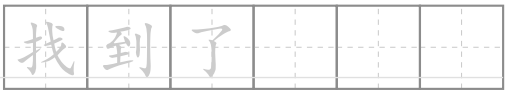
出来了 — **Chūlai le**
Ra rồi
câu 141



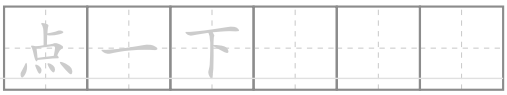
看错了 — **kàncuò le**
xem nhầm rồi
câu 142



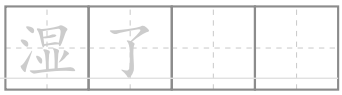
找到了 — **Zhǎodào le**
Tìm thấy
câu 143



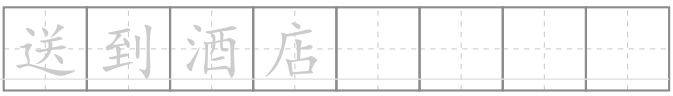
点一下 — **diǎn yíxià**
đếm lại
câu 144



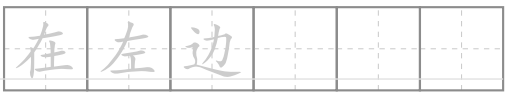
湿了 — **shī le**
bị ướt
câu 145



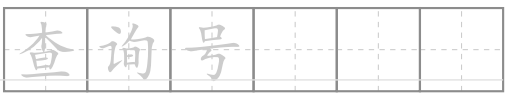
送到酒店 — **sòngdào jiǔdiàn**
giao đến khách sạn
câu 146



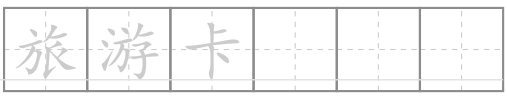
在左边 — **zài zuǒbian**
ở bên trái
câu 147



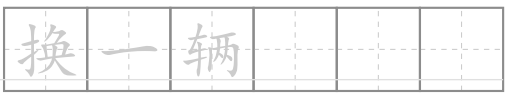
查询号 — **cháxúnhào**
mã tra cứu
câu 148



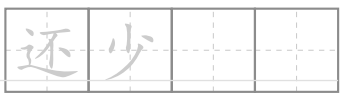
旅游卡 — **lǚyóukǎ**
sim du lịch
câu 149



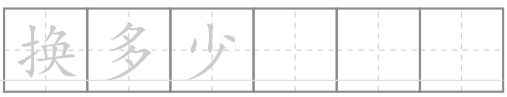
换一辆 — **Huàn yí liàng**
Đổi xe khác
câu 150



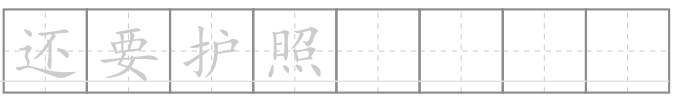
还少 — **Hái shǎo**
Còn thiếu
câu 151



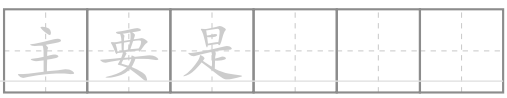
换多少 — **huàn duōshao**
đổi bao nhiêu
câu 152



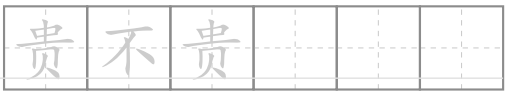
还要护照 — **hái yào hùzhào**
cần hộ chiếu
câu 153



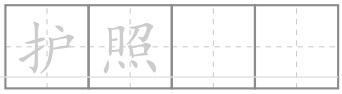
主要是 — **Zhǔyào shì**
Chủ yếu là
câu 154



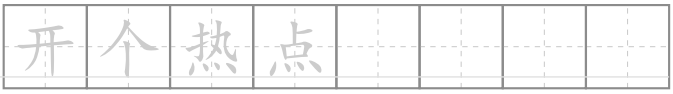
贵不贵 — guì bu guì — có đắt không — câu 155



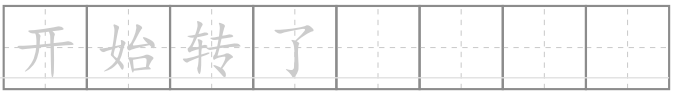
护照 — hùzhào — hộ chiếu — câu 156



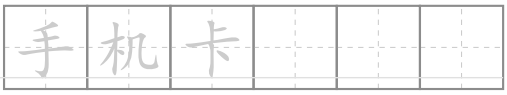
开个热点 — Kāi ge rèdiǎn — Mở điểm phát sóng — câu 157



开始转了 — kāishǐ zhuàn le — bắt đầu chạy rồi — câu 158



手机卡 — shǒujīkǎ — sim điện thoại — câu 159



138 26:14

能**赔多少钱**?

Néng **péi duōshao qián**?
Được **bồi thường bao nhiêu tiền**?

Viết lại: .....

139 26:25

请在这里**签名**。

Qǐng zài zhèli **qiānmíng**.
Anh **ký** vào đây giúp tôi.

Viết lại: .....

140 26:35

里面有什么东西?

Lǐmiàn yǒu shénme dōngxi?
Bên trong có những gì?

Viết lại: .....

141 26:45

出来了，出来了!

Chūlai le, chūlai le!
Ra rồi, ra rồi!

Viết lại: .....

142 26:56

我**看错了**，是七号。

Wǒ **kàncuò le**, shì qī hào.
Mình **xem nhầm rồi**, là số bảy.

Viết lại: .....

143 27:09

找到了我们会给您打电话。

Zhǎodào le wǒmen huì gěi nín dǎ diànhuà.
Tìm thấy chúng tôi sẽ gọi cho anh.

Viết lại: .....

144 27:21
这是三千五百块，您**点一下**。
Zhè shì sānqiān wǔbǎi kuài, nín **diǎn yíxià**.
Đây là ba nghìn năm trăm tệ, anh **đếm lại** nhé.
Viết lại:

145 27:36
里面的东西都**湿了**。
Lǐmiàn de dōngxi dōu **shī le**.
Đồ bên trong **bị ướt** hết.
Viết lại:

146 27:47
能**送到酒店**吗?
Néng **sòngdào jiǔdiàn** ma?
Có **giao đến khách sạn** được không?
Viết lại:

147 27:58
五号转盘**在左边**。
Wǔ hào zhuànpán **zài zuǒbian**.
Băng chuyền số năm **ở bên trái**.
Viết lại:

148 28:10
这是您的**查询号**。
Zhè shì nín de **cháxúnhào**.
Đây là **mã tra cứu** của anh.
Viết lại:

149 28:21
我想买一张**旅游卡**。
Wǒ xiǎng mǎi yì zhāng **lǚyóukǎ**.
Tôi muốn mua một **sim du lịch**.
Viết lại:

150 28:32

换一辆吧。

Huàn yí liàng ba.

Đổi xe khác đi.

Viết lại: .....

151 28:42

还少一个包。

Hái shǎo yí ge bāo.

Còn thiếu một túi xách.

Viết lại: .....

152 28:51

您要**换多少**?

Nín yào **huàn duōshao**?

Anh muốn **đổi bao nhiêu**?

Viết lại: .....

153 29:01

换钱**还要护照**啊?

Huàn qián **hái yào hùzhào** a?

Đổi tiền cũng **cần hộ chiếu** à?

Viết lại: .....

154 29:13

主要是衣服和礼物。

Zhǔyào shì yīfu hé lǐwù.

Chủ yếu là quần áo và quà tặng.

Viết lại: .....

155 29:24

在机场换钱**贵不贵**?

Zài jīchǎng huàn qián **guì bu guì**?

Ở sân bay đổi tiền **có đắt không**?

Viết lại: .....

156 29:37

请给我看一下**护照**。

Qǐng gěi wǒ kàn yíxià **hùzhào**.

Anh cho tôi xem **hộ chiếu**.

Viết lại: .....

157 29:48

开个热点给朋友用。

Kāi ge rèdiǎn gěi péngyou yòng.

Mở điểm phát sóng cho bạn dùng chung.

Viết lại: .....

158 30:01

转盘**开始转了**。

Zhuànpán **kāishǐ zhuàn le**.

Băng chuyền **bắt đầu chạy rồi**.

Viết lại: .....

159 30:12

哪儿卖**手机卡**?

Nǎr mài **shǒujīkǎ**?

Ở đâu bán **sim điện thoại**?

Viết lại: .....

表上
câu 160
Biǎo shang
Trên đồng hồ

找得开
câu 161
zhǎo de kāi
thối được

别的路
câu 162
bié de lù
đường nào khác

走小路
câu 163
Zǒu xiǎolù
Đi đường nhỏ

下车
câu 164
xià chē
xuống

有点急
câu 165
yǒudiǎn jí
hơi gấp

北京饭店
câu 166
Běijīng Fàndiàn
khách sạn Bắc Kinh

上车
câu 167
shàng chē
lên xe

开窗
câu 168
kāi chuāng
mở cửa sổ

三五七九
câu 169
sān wǔ qī jiǔ
ba năm bảy chín

单程票
câu 170
Dānchéngpiào
Vé một chiều

车祸
câu 171
chēhuò
tai nạn

落下
câu 172
làxià
để quên

大堂
câu 173
dàtáng
sảnh

机场大巴
câu 174
Jīchǎng dàbā
Xe buýt sân bay

三分钟
câu 176
sān fēnzhōng
ba phút

尾号
câu 177
wěihào
Bốn số cuối

都在 — **dōu zài** — đủ cả
câu 178

问问酒店 — **wènwen jiǔdiàn** — hỏi khách sạn
câu 179

车牌 — **Chēpái** — Biển số
câu 180

大巴票 — **Dàbā piào** — Vé xe buýt
câu 181

怎么走 — **zěnme zǒu** — đi thế nào
câu 182

坐地铁 — **Zuò dìtiě** — Đi tàu điện ngầm
câu 183

再叫一辆 — **Zài jiào yí liàng** — Gọi lại chuyến khác
câu 184

几站 — **jǐ zhàn** — mấy ga
câu 185

三号口 — **sān hào kǒu** — cửa số ba
câu 186

打电话来了 — **dǎ diànhuà lái le** — gọi điện tới rồi
câu 187

又快又便宜 — **yòu kuài yòu piányi** — vừa nhanh vừa rẻ
câu 188

下一站 — **Xià yí zhàn** — Bến tiếp theo
câu 189

一共 — **yígòng** — tổng cộng
câu 190

自己拿 — **zìjǐ ná** — tự xách
câu 191

还有地铁 — **hái yǒu dìtiě** — còn tàu điện
câu 192

这个地方 — **zhège dìfang** — chỗ này
câu 193

开到 — **kāi dào** — chạy đến
câu 194

出站
câu 195
Chū zhàn
Ra khỏi ga

下次
câu 196
Xià cì
Lần sau

上车点
câu 197
Shàngchēdiǎn
Điểm đón

丰田
câu 198
Fēngtián
Toyota

160 30:27
表上是一百三十八。
Biǎo shang shì yìbǎi sānshíbā.
Trên đồng hồ là một trăm ba mươi tám.
Viết lại:

161 30:39
两百块找得开吗?
Liǎngbǎi kuài zhǎo de kāi ma?
Bác thối được tờ hai trăm không?
Viết lại:

162 30:51
有别的路可以走吗?
Yǒu bié de lù kěyǐ zǒu ma?
Có đường nào khác không bác?
Viết lại:

163 31:01
走小路快，但是远一点。
Zǒu xiǎolù kuài, dànshì yuǎn yìdiǎn.
Đi đường nhỏ nhanh hơn nhưng xa hơn.
Viết lại:

164 31:15
我在这儿下车。
Wǒ zài zhèr xià chē.
Tôi xuống ở đây.
Viết lại:

165 31:25
我有点急，六点有约。
Wǒ yǒudiǎn jí, liù diǎn yǒu yuē.
Tôi hơi gấp, sáu giờ có hẹn.
Viết lại:

166 31:38
这车在**北京饭店**停吗?
Zhè chē zài **Běijīng Fàndiàn** tíng ma?
Xe này có dừng ở **khách sạn Bắc Kinh** không?
Viết lại: .....

167 31:51
知道，**上车**吧。
Zhīdao, **shàng chē** ba.
Biết, **lên xe** đi.
Viết lại: .....

168 32:02
可以**开窗**吗?
Kěyǐ **kāi chuāng** ma?
Có thể **mở cửa sổ** không ạ?
Viết lại: .....

169 32:12
尾号**三五七九**。
Wěihào **sān wǔ qī jiǔ**.
Bốn số cuối là **ba năm bảy chín**.
Viết lại: .....

170 32:23
单程票多少钱?
Dānchéngpiào duōshao qián?
Vé một chiều bao nhiêu tiền?
Viết lại: .....

171 32:34
前面出**车祸**了。
Qiánmiàn chū **chēhuò** le.
Phía trước có **tai nạn**.
Viết lại: .....

172 32:45
看看车上有没有**落下**东西。
Kànkan chē shang yǒu méiyǒu **làxià** dōngxi.
Kiểm tra xem có **để quên** gì trên xe không.
Viết lại:

173 32:59
我们进**大堂**吧。
Wǒmen jìn **dàtáng** ba.
Mình vào **sảnh** thôi.
Viết lại:

174 33:08
机场大巴最便宜。
Jīchǎng dàbā zuì piányi.
Xe buýt sân bay rẻ nhất.
Viết lại:

175 33:20
打车要**多长时间**?
Dǎchē yào **duō cháng shíjiān**?
Đi taxi mất khoảng **bao lâu**?
Viết lại:

176 33:31
车还有**三分钟**到。
Chē hái yǒu **sān fēnzhōng** dào.
Xe còn **ba phút** nữa đến.
Viết lại:

177 33:42
您手机**尾号**多少?
Nín shǒujī **wěihào** duōshao?
Bốn số cuối điện thoại của anh là gì?
Viết lại:

178 33:54
两个箱子**都在**吗?
Liǎng ge xiāngzi **dōu zài** ma?
Hai vali có **đủ cả** chưa?
Viết lại: .....

179 34:05
我打电话**问问酒店**。
Wǒ dǎ diànhuà **wènwen jiǔdiàn**.
Để mình gọi điện **hỏi khách sạn**.
Viết lại: .....

180 34:16
车牌尾号是八八六。
Chēpái wěihào shì bā bā liù.
Biển số xe đuôi tám tám sáu.
Viết lại: .....

181 34:29
大巴票多少钱一张?
Dàbā piào duōshao qián yì zhāng?
Vé xe buýt bao nhiêu tiền một vé?
Viết lại: .....

182 34:40
从机场到市区**怎么走**?
Cóng jīchǎng dào shìqū **zěnme zǒu**?
Từ sân bay vào trung tâm **đi thế nào**?
Viết lại: .....

183 34:53
坐地铁最快。
Zuò dìtiě zuì kuài.
Đi tàu điện ngầm nhanh nhất.
Viết lại: .....

184 35:03
再叫一辆吧。
Zài jiào yí liàng ba.
Gọi lại chuyến khác thôi.
Viết lại:

185 35:14
还有几站到?
Hái yǒu jǐ zhàn dào?
Còn mấy ga nữa thì đến?
Viết lại:

186 35:23
从三号口出去。
Cóng sān hào kǒu chūqu.
Ra bằng cửa số ba.
Viết lại:

187 35:35
司机打电话来了。
Sījī dǎ diànhuà lái le.
Tài xế gọi điện tới rồi.
Viết lại:

188 35:46
地铁又快又便宜。
Dìtiě yòu kuài yòu piányi.
Tàu điện vừa nhanh vừa rẻ.
Viết lại:

189 35:57
下一站是什么站?
Xià yí zhàn shì shénme zhàn?
Bến tiếp theo là bến nào?
Viết lại:

190 36:08

到了，**一共**多少钱?

Dào le, **yígòng** duōshao qián?

Đến rồi, **tổng cộng** bao nhiêu ạ?

Viết lại: .....

191 36:20

这个包我**自己拿**。

Zhège bāo wǒ **zìjǐ ná**.

Cái túi này để tôi **tự xách**.

Viết lại: .....

192 36:31

这个点**还有地铁**吗?

Zhège diǎn **hái yǒu dìtiě** ma?

Giờ này có **còn tàu điện** không?

Viết lại: .....

193 36:42

您知道**这个地方**吗?

Nín zhīdao **zhège dìfang** ma?

Bác có biết **chỗ này** không?

Viết lại: .....

194 36:54

地铁**开到**晚上十一点。

Dìtiě **kāi dào** wǎnshang shíyī diǎn.

Tàu điện **chạy đến** mười một giờ đêm.

Viết lại: .....

195 37:06

出站走五分钟就到了。

Chū zhàn zǒu wǔ fēnzhōng jiù dào le.

Ra khỏi ga đi bộ năm phút là tới.

Viết lại: .....

196 37:18

下次坐地铁吧，快一点。

Xià cì zuò dìtiě ba, kuài yìdiǎn.

Lần sau đi tàu điện cho nhanh.

Viết lại: .....

197 37:31

上车点选哪儿?

Shàngchēdiǎn xuǎn nǎr?

Điểm đón chọn ở đâu?

Viết lại: .....

198 37:42

白色的**丰田**车。

Báisè de **Fēngtián** chē.

Xe **Toyota** màu trắng.

Viết lại: .....

一晚 — câu 199
Yì wǎn
Một đêm

海景房 — câu 200
hǎijǐngfáng
phòng nhìn ra biển

含早餐 — câu 201
hán zǎocān
kèm bữa sáng

度蜜月 — câu 202
dù mìyuè
tuần trăng mật

房间号 — câu 203
Fángjiānhào
Số phòng

外卖 — câu 204
Wàimài
Đồ ăn ngoài

太谢谢您了 — câu 205
Tài xièxie nín le
Cảm ơn chị nhiều

房间好了 — câu 206
Fángjiān hǎo le
Phòng xong

续住 — câu 207
xùzhù
ở thêm

金卡会员 — câu 208
jīnkǎ huìyuán
thành viên hạng vàng

网上订 — câu 209
wǎngshang dìng
đặt trên mạng

帮朋友订 — câu 210
bāng péngyou dìng
đặt giúp bạn

携程 — câu 211
Xiéchéng
Ctrip

加多少 — câu 212
jiā duōshao
Thêm bao nhiêu

多一百块 — câu 213
duō yìbǎi kuài
Thêm một trăm tệ

几点开始 — câu 214
jǐ diǎn kāishǐ
mấy giờ bắt đầu

房卡 — câu 215
fángkǎ
thẻ phòng

两张房卡 liǎng zhāng fángkǎ
hai thẻ phòng
câu 216

可以入住 kěyǐ rùzhù
được nhận phòng
câu 217

补两百块 bǔ liǎngbǎi kuài
bù thêm hai trăm tệ
câu 218

烟味 yānwèi
mùi thuốc lá
câu 219

洗个澡 Xǐ ge zǎo
Tắm cái
câu 220

延到 yán dào
lùi đến
câu 221

消磁 xiāocí
mất từ
câu 222

大床房 dàchuángfáng
phòng giường lớn
câu 223

咖啡厅 kāfēitīng
quán cà phê
câu 224

小惊喜 xiǎo jīngxǐ
chút bất ngờ
câu 225

好漂亮 hǎo piàoliang
đẹp quá
câu 226

两位 Liǎng wèi
cả hai người
câu 227

以前 yǐqián
Trước
câu 228

地图 dìtú
bản đồ
câu 229

十二楼 shí'èr lóu
tầng mười hai
câu 230

换到八楼 huàn dào bā lóu
đổi lên tầng tám
câu 231

六点半 liù diǎn bàn
sáu rưỡi
câu 232

灯的开关
dēng de kāiguān
công tắc đèn
câu 233

自己拿上去
zìjǐ ná shàngqu
tự mang lên
câu 234

比照片上小
bǐ zhàopiàn shang xiǎo
nhỏ hơn trong ảnh
câu 235

打扫好
dǎsǎo hǎo
dọn xong
câu 236

高楼层
gāo lóucéng
tầng cao
câu 237

安静
ānjìng
yên tĩnh
câu 238

离电梯远
lí diàntī yuǎn
cách xa thang máy
câu 239

住三晚
zhù sān wǎn
ở ba đêm
câu 240

查一下
chá yíxià
kiểm tra
câu 241

加钱
jiā qián
trả thêm tiền
câu 242

加一张床
jiā yì zhāng chuáng
kê thêm một giường
câu 243

送两瓶水
sòng liǎng píng shuǐ
tặng hai chai nước
câu 244

199
37:58
一晚多少钱?
Yì wǎn duōshao qián?
Một đêm bao nhiêu tiền?
Viết lại: .....

200
38:08
有**海景房**吗?
Yǒu **hǎijǐngfáng** ma?
Có **phòng nhìn ra biển** không?
Viết lại: .....

201
38:18
房费**含早餐**吗?
Fángfèi **hán zǎocān** ma?
Giá phòng có **kèm bữa sáng** không?
Viết lại: .....

202
38:29
我们是来**度蜜月**的。
Wǒmen shì lái **dù mìyuè** de.
Bọn tôi đi hưởng **tuần trăng mật**.
Viết lại: .....

203
38:40
房间号是一二零八。
Fángjiānhào shì yāo èr líng bā.
Số phòng là một hai không tám.
Viết lại: .....

204
38:53
外卖能送到房间吗?
Wàimài néng sòngdào fángjiān ma?
Đồ ăn ngoài giao lên tận phòng được không?
Viết lại: .....

205 39:05

真的吗？**太谢谢您了**！

Zhēn de ma? **Tài xièxie nín le**!

Thật à? **Cảm ơn chị nhiều**!

Viết lại: .....

206 39:18

房间好了我们打电话给您。

Fángjiān hǎo le wǒmen dǎ diànhuà gěi nín.

Phòng xong chúng tôi sẽ gọi cho anh.

Viết lại: .....

207 39:31

我想**续住**一晚。

Wǒ xiǎng **xùzhù** yì wǎn.

Tôi muốn **ở thêm** một đêm.

Viết lại: .....

208 39:41

我是**金卡会员**。

Wǒ shì **jīnkǎ huìyuán**.

Tôi là **thành viên hạng vàng**.

Viết lại: .....

209 39:52

有，我在**网上订**的。

Yǒu, wǒ zài **wǎngshang dìng** de.

Có, tôi **đặt trên mạng**.

Viết lại: .....

210 40:03

我是**帮朋友订**的。

Wǒ shì **bāng péngyou dìng** de.

Tôi **đặt giúp bạn** tôi.

Viết lại: .....

211 40:13
我是在**携程**上订的。
Wǒ shì zài **Xiéchéng** shang dìng de.
Tôi đặt qua **Ctrip**.
Viết lại:

212 40:24
每晚**加多少**?
Měi wǎn **jiā duōshao**?
Thêm bao nhiêu một đêm?
Viết lại:

213 40:34
每晚**多一百块**。
Měi wǎn **duō yìbǎi kuài**.
Thêm một trăm tệ mỗi đêm.
Viết lại:

214 40:45
早餐**几点开始**?
Zǎocān **jǐ diǎn kāishǐ**?
Bữa sáng **mấy giờ bắt đầu**?
Viết lại:

215 40:56
这是您的**房卡**。
Zhè shì nín de **fángkǎ**.
Đây là **thẻ phòng** của anh.
Viết lại:

216 41:06
我要**两张房卡**。
Wǒ yào **liǎng zhāng fángkǎ**.
Cho tôi xin **hai thẻ phòng**.
Viết lại:

217 41:17

几点**可以入住**?

Jǐ diǎn **kěyǐ rùzhù**?

Mấy giờ thì **được nhận phòng**?

Viết lại: .....

218 41:27

每晚**补两百块**。

Měi wǎn **bǔ liǎngbǎi kuài**.

Mỗi đêm **bù thêm hai trăm tệ**.

Viết lại: .....

219 41:38

房间里有**烟味**。

Fángjiān li yǒu **yānwèi**.

Phòng có **mùi thuốc lá**.

Viết lại: .....

220 41:49

洗个澡就睡觉吧。

Xǐ ge zǎo jiù shuìjiào ba.

Tắm cái rồi đi ngủ thôi.

Viết lại: .....

221 42:00

可以**延到**下午两点。

Kěyǐ **yán dào** xiàwǔ liǎng diǎn.

Có thể **lùi đến** hai giờ chiều.

Viết lại: .....

222 42:11

可能是房卡**消磁**了。

Kěnéng shì fángkǎ **xiāocí** le.

Chắc thẻ bị **mất từ** rồi.

Viết lại: .....

223 42:23

找到了，**大床房**，三个晚上。

Zhǎodào le, **dàchuángfáng**, sān ge wǎnshang.

Tìm thấy rồi, **phòng giường lớn**, ba đêm.

Viết lại:

224 42:37

您可以去**咖啡厅**坐一下。

Nín kěyǐ qù **kāfēitīng** zuò yíxià.

Anh có thể ra **quán cà phê** ngồi đợi.

Viết lại:

225 42:49

我们会准备一个**小惊喜**。

Wǒmen huì zhǔnbèi yí ge **xiǎo jīngxǐ**.

Chúng tôi sẽ chuẩn bị **chút bất ngờ**.

Viết lại:

226 43:01

房间**好漂亮**啊！

Fángjiān **hǎo piàoliang** a!

Phòng **đẹp quá**!

Viết lại:

227 43:11

两位的护照都要。

Liǎng wèi de hùzhào dōu yào.

Cần hộ chiếu của **cả hai người** ạ.

Viết lại:

228 43:22

中午十二点**以前**。

Zhōngwǔ shí'èr diǎn **yǐqián**.

Trước mười hai giờ trưa ạ.

Viết lại:

229 43:33
有附近的**地图**吗?
Yǒu fùjìn de **dìtú** ma?
Có **bản đồ** khu quanh đây không?
Viết lại:

230 43:44
您的房间在**十二楼**。
Nín de fángjiān zài **shí'èr lóu**.
Phòng của anh ở **tầng mười hai**.
Viết lại:

231 43:56
好的，给您**换到八楼**。
Hǎo de, gěi nín **huàn dào bā lóu**.
Được, tôi **đổi lên tầng tám** cho anh.
Viết lại:

232 44:08
早上**六点半**到十点。
Zǎoshang **liù diǎn bàn** dào shí diǎn.
Từ **sáu rưỡi** đến mười giờ sáng.
Viết lại:

233 44:20
我找一下**灯的开关**。
Wǒ zhǎo yíxià **dēng de kāiguān**.
Để tôi tìm **công tắc đèn**.
Viết lại:

234 44:31
不用了，我**自己拿上去**。
Bú yòng le, wǒ **zìjǐ ná shàngqu**.
Không cần đâu, tôi **tự mang lên**.
Viết lại:

235 44:44
这个房间**比照片上小**。
Zhège fángjiān **bǐ zhàopiàn shang xiǎo**.
Phòng này **nhỏ hơn trong ảnh**.
Viết lại:

236 44:56
有已经**打扫好**的房间吗?
Yǒu yǐjīng **dǎsǎo hǎo** de fángjiān ma?
Có phòng nào **dọn xong** rồi không?
Viết lại:

237 45:08
您喜欢**高楼层**还是低楼层?
Nín xǐhuan **gāo lóucéng** háishi dī lóucéng?
Anh thích **tầng cao** hay tầng thấp?
Viết lại:

238 45:21
给我高一点的楼层，**安静**些。
Gěi wǒ gāo yìdiǎn de lóucéng, **ānjìng** xiē.
Cho tôi tầng cao, **yên tĩnh** hơn.
Viết lại:

239 45:34
我想要**离电梯远**一点的房间。
Wǒ xiǎng yào **lí diàntī yuǎn** yìdiǎn de fángjiān.
Tôi muốn phòng **cách xa thang máy**.
Viết lại:

240 45:48
我订了一间房，**住三晚**。
Wǒ dìng le yì jiān fáng, **zhù sān wǎn**.
Tôi đặt một phòng, **ở ba đêm**.
Viết lại:

241 46:01
我帮您**查一下**。
Wǒ bāng nín **chá yíxià**.
Để tôi **kiểm tra** giúp anh.

Viết lại:

242 46:11
湖景房要**加钱**。
Hújǐngfáng yào **jiā qián**.
Phòng nhìn ra hồ phải **trả thêm tiền**.

Viết lại:

243 46:22
能**加一张床**吗?
Néng **jiā yì zhāng chuáng** ma?
Có thể **kê thêm một giường** không?

Viết lại:

244 46:33
每天**送两瓶水**。
Měitiān **sòng liǎng píng shuǐ**.
Mỗi ngày **tặng hai chai nước**.

Viết lại:

八零六房间 — **bā líng liù fángjiān** — phòng tám không sáu
câu 246

洗好 — **xǐ hǎo** — giặt xong
câu 247

送回来 — **sòng huílai** — mang trả
câu 248

账单 — **zhàngdān** — hóa đơn
câu 249

热一下 — **rè yíxià** — hâm lại
câu 250

记下了 — **jì xià le** — ghi lại rồi
câu 251

堵了 — **dǔ le** — bị tắc
câu 252

缩水 — **suōshuǐ** — co lại
câu 253

送餐费 — **Sòngcānfèi** — Phí giao lên phòng
câu 254

送到了 — **sòngdào le** — tới rồi
câu 255

送餐服务 — **sòngcān fúwù** — mang đồ ăn lên phòng
câu 256

新房卡 — **xīn fángkǎ** — thẻ phòng mới
câu 257

卫生纸 — **wèishēngzhǐ** — giấy vệ sinh
câu 258

可以帮您 — **kěyǐ bāng nín** — giúp gì được
câu 259

暖气 — **nuǎnqì** — máy sưởi
câu 260

有没有空房 — **yǒu méiyǒu kòngfáng** — còn phòng trống
câu 261

早餐 — **zǎocān** — bữa sáng
câu 262

哪位 — **nǎ wèi** — ai đấy
câu 263

送上来 — **sòng shànglai** — mang lên
câu 264

筷子 — **kuàizi** — đôi đũa
câu 265

客房服务 — **Kèfáng fúwù** — Dịch vụ phòng
câu 266

二十四小时 — **èrshísì xiǎoshí** — hai mươi bốn giờ
câu 267

不用打扫 — **bú yòng dǎsǎo** — không cần dọn phòng
câu 268

很干净 — **hěn gānjìng** — sạch sẽ lắm
câu 269

打扫房间 — **dǎsǎo fángjiān** — dọn phòng
câu 270

放一会儿水 — **fàng yíhuìr shuǐ** — xả nước một lúc
câu 271

衬衫 — **chènshān** — áo sơ mi
câu 272

那时候 — **nà shíhou** — lúc đó
câu 273

安静点 — **ānjìng diǎn** — yên tĩnh hơn
câu 274

记在房账上 — **Jì zài fángzhàng shang** — Ghi vào tiền phòng
câu 275

245 46:54
电视**打不开**。
Diànshì **dǎ bu kāi**.
Tivi **bật không lên**.
Viết lại:

246 47:04
我是**八零六房间**。
Wǒ shì **bā líng liù fángjiān**.
Tôi ở **phòng tám không sáu**.
Viết lại:

247 47:15
衣服什么时候能**洗好**?
Yīfu shénme shíhou néng **xǐ hǎo**?
Bao giờ thì **giặt xong** ạ?
Viết lại:

248 47:26
洗好的衣服**送回来**了吗?
Xǐ hǎo de yīfu **sòng huílai** le ma?
Đồ giặt xong đã **mang trả** chưa?
Viết lại:

249 47:39
请在**账单**上签个字。
Qǐng zài **zhàngdān** shang qiān ge zì.
Anh ký vào **hóa đơn** giúp tôi.
Viết lại:

250 47:51
面凉了，帮我**热一下**。
Miàn liáng le, bāng wǒ **rè yíxià**.
Mì nguội rồi, **hâm lại** giúp tôi.
Viết lại:

251 48:03

好的，**记下了**，明早六点。

Hǎo de, **jì xià le**, míngzǎo liù diǎn.

Vâng, đã **ghi lại rồi**, sáu giờ sáng mai.

Viết lại: .....

252 48:19

洗手池**堵了**。

Xǐshǒuchí **dǔ le**.

Bồn rửa mặt **bị tắc**.

Viết lại: .....

253 48:29

衣服洗**缩水**了！

Yīfu xǐ **suōshuǐ** le!

Quần áo giặt bị **co lại** rồi!

Viết lại: .....

254 48:40

送餐费三十块。

Sòngcānfèi sānshí kuài.

Phí giao lên phòng là ba mươi tệ.

Viết lại: .....

255 48:51

您的餐**送到了**。

Nín de cān **sòngdào le**.

Đồ ăn của anh **tới rồi** ạ.

Viết lại: .....

256 49:02

我想叫**送餐服务**。

Wǒ xiǎng jiào **sòngcān fúwù**.

Tôi muốn gọi dịch vụ **mang đồ ăn lên phòng**.

Viết lại: .....

257 49:13
这是您的**新房卡**。
Zhè shì nín de **xīn fángkǎ**.
Đây là **thẻ phòng mới** của anh.
Viết lại:

258 49:24
房间没有**卫生纸**了。
Fángjiān méiyǒu **wèishēngzhǐ** le.
Phòng hết **giấy vệ sinh** rồi.
Viết lại:

259 49:36
您好，有什么**可以帮您**?
Nín hǎo, yǒu shénme **kěyǐ bāng nín**?
Xin chào, tôi **giúp gì được** cho anh?
Viết lại:

260 49:48
房间太冷了，有**暖气**吗?
Fángjiān tài lěng le, yǒu **nuǎnqì** ma?
Phòng lạnh quá, có **máy sưởi** không?
Viết lại:

261 50:02
我看看还**有没有空房**。
Wǒ kànkan hái **yǒu méiyǒu kòngfáng**.
Để tôi xem **còn phòng trống** không.
Viết lại:

262 50:14
明天**早餐**能送到房间吗?
Míngtiān **zǎocān** néng sòngdào fángjiān ma?
Sáng mai có thể mang **bữa sáng** lên phòng không?
Viết lại:

263 50:28

请问是**哪位**?

Qǐngwèn shì **nǎ wèi**?

Xin hỏi **ai đấy** ạ?

Viết lại: .....

264 50:38

多久能**送上来**?

Duōjiǔ néng **sòng shànglai**?

Bao lâu nữa thì **mang lên** ạ?

Viết lại: .....

265 50:48

少了一双**筷子**。

Shǎo le yì shuāng **kuàizi**.

Thiếu mất một **đôi đũa**.

Viết lại: .....

266 50:58

客房服务，您要的东西送来了。

Kèfáng fúwù, nín yào de dōngxi sòng lái le.

Dịch vụ phòng đây, đồ của anh đây ạ.

Viết lại: .....

267 51:13

送餐服务是**二十四小时**的吗?

Sòngcān fúwù shì **èrshísì xiǎoshí** de ma?

Dịch vụ mang đồ ăn có phục vụ **hai mươi bốn giờ** không?

Viết lại: .....

268 51:28

今天**不用打扫**了。

Jīntiān **bú yòng dǎsǎo** le.

Hôm nay **không cần dọn phòng**.

Viết lại: .....

269 51:38

谢谢，房间**很干净**。

Xièxie, fángjiān **hěn gānjìng**.

Cảm ơn, phòng **sạch sẽ lắm**.

Viết lại: .....

270 51:51

什么时候**打扫房间**?

Shénme shíhou **dǎsǎo fángjiān**?

Lúc nào thì **dọn phòng** ạ?

Viết lại: .....

271 52:02

要**放一会儿水**才热。

Yào **fàng yíhuìr shuǐ** cái rè.

Phải **xả nước một lúc** mới nóng.

Viết lại: .....

272 52:13

洗一件**衬衫**多少钱?

Xǐ yí jiàn **chènshān** duōshao qián?

Giặt một cái **áo sơ mi** bao nhiêu tiền?

Viết lại: .....

273 52:25

我下午出去，**那时候**再打扫吧。

Wǒ xiàwǔ chūqu, **nà shíhou** zài dǎsǎo ba.

Chiều nay tôi ra ngoài, **lúc đó** dọn nhé.

Viết lại: .....

274 52:40

能给我换个**安静点**的房间吗?

Néng gěi wǒ huàn ge **ānjìng diǎn** de fángjiān ma?

Có thể đổi cho tôi phòng **yên tĩnh hơn** không?

Viết lại: .....

275

52:53

记在房账上吧。

Jì zài fángzhàng shang ba.

Ghi vào tiền phòng giúp tôi.

Viết lại:

一日游 — yírìyóu — tour đi trong ngày — câu 276

走得到 — Zǒu de dào — Đi bộ tới được — câu 277

还要走 — hái yào zǒu — còn phải đi — câu 279

人真好 — rén zhēn hǎo — tốt bụng quá — câu 280

再问 — zài wèn — hỏi thêm — câu 281

快到了 — Kuài dào le — Sắp tới rồi — câu 282

人最少 — rén zuì shǎo — ít người nhất — câu 283

好玩 — hǎowán — hay để chơi — câu 284

走错路 — zǒucuò lù — đi nhầm đường — câu 285

知道怎么走 — zhīdao zěnme zǒu — biết đường — câu 286

饭馆多一些 — fànguǎn duō yìxiē — nhiều quán hơn — câu 287

北边 — Běibian — Hướng bắc — câu 288

游客 — yóukè — khách du lịch — câu 289

几号线 — jǐ hào xiàn — tuyến số mấy — câu 290

买到水 — mǎidào shuǐ — mua được nước — câu 291

快一点 — kuài yìdiǎn — nhanh hơn — câu 293

回得来 — huí de lái — về kịp — câu 294

开到几点 — **kāi dào jǐ diǎn** — mở tới mấy giờ
câu 295

旁边 — **pángbiān** — cạnh
câu 296

很贵 — **hěn guì** — đắt lắm
câu 297

上山 — **shàng shān** — lên núi
câu 298

关门 — **guānmén** — đóng cửa
câu 299

东门 — **dōngmén** — cổng phía đông
câu 300

最近 — **zuì jìn** — gần nhất
câu 301

一班 — **yì bān** — một chuyến
câu 302

人多 — **rén duō** — đông người
câu 303

带护照 — **dài hùzhào** — mang hộ chiếu
câu 304

跟我走 — **gēn wǒ zǒu** — đi theo tôi
câu 305

几号口 — **jǐ hào kǒu** — cửa số mấy
câu 306

表演 — **Biǎoyǎn** — biểu diễn
câu 307

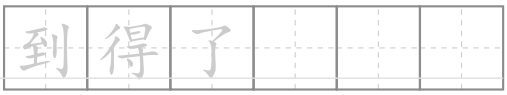
本地人 — **běndì rén** — người ở đây
câu 308

一直走 — **Yìzhí zǒu** — đi thẳng
câu 309

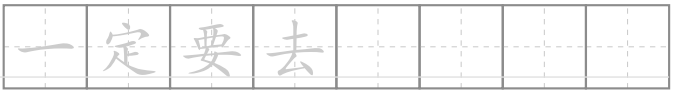
比地铁站还远 — **Bǐ dìtiě zhàn hái yuǎn** — xa hơn ga tàu điện ng…
câu 310

近一点 — **jìn yìdiǎn** — gần hơn
câu 311

到得了 — **dào de liǎo** — tới kịp
câu 312



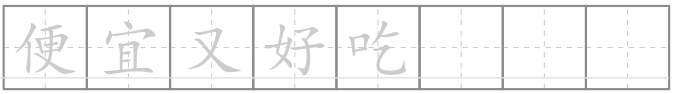
一定要去 — **yídìng yào qù** — nhất định phải đi
câu 314



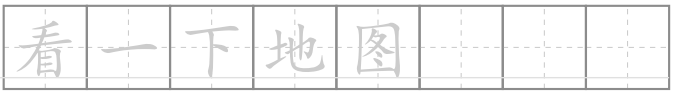
好吃 — **hǎochī** — ngon
câu 315



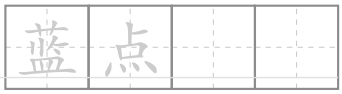
便宜又好吃 — **piányi yòu hǎochī** — rẻ mà ngon
câu 316



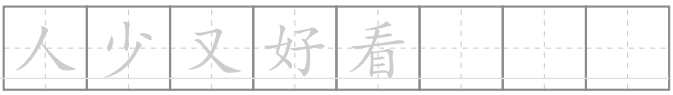
看一下地图 — **kàn yíxià dìtú** — xem bản đồ
câu 317



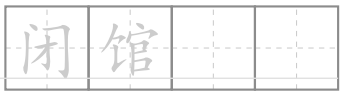
蓝点 — **lán diǎn** — chấm xanh
câu 318



人少又好看 — **rén shǎo yòu hǎokàn** — ít người mà đẹp
câu 319



闭馆 — **bìguǎn** — đóng cửa nghỉ
câu 320



276 53:09
有**一日游**吗?
Yǒu **yírìyóu** ma?
Có **tour đi trong ngày** không?
Viết lại:

277 53:19
走得到吗?
Zǒu de dào ma?
Đi bộ tới được không?
Viết lại:

278 53:28
走路要**多长时间**?
Zǒulù yào **duō cháng shíjiān**?
Đi bộ mất **bao lâu**?
Viết lại:

279 53:39
我们**还要走**多远?
Wǒmen **hái yào zǒu** duō yuǎn?
Mình **còn phải đi** bao xa nữa?
Viết lại:

280 53:49
您**人真好**，谢谢您!
Nín **rén zhēn hǎo**, xièxie nín!
Anh **tốt bụng quá**, cảm ơn anh!
Viết lại:

281 54:01
我**再问**一个问题。
Wǒ **zài wèn** yí ge wèntí.
Cho tôi **hỏi thêm** một câu nữa.
Viết lại:

282 54:12
快到了，再走五分钟。
Kuài dào le, zài zǒu wǔ fēnzhōng.
Sắp tới rồi, đi thêm năm phút nữa.
Viết lại:

283 54:25
什么时候去**人最少**?
Shénme shíhou qù **rén zuì shǎo**?
Lúc nào đi là **ít người nhất**?
Viết lại:

284 54:37
晚上有什么**好玩**的?
Wǎnshang yǒu shénme **hǎowán** de?
Buổi tối có gì **hay để chơi** không?
Viết lại:

285 54:49
我们是不是**走错路**了?
Wǒmen shì bu shì **zǒucuò lù** le?
Mình **đi nhầm đường** rồi phải không?
Viết lại:

286 55:00
谢谢，我**知道怎么走**了。
Xièxie, wǒ **zhīdao zěnme zǒu** le.
Cảm ơn, tôi **biết đường** rồi.
Viết lại:

287 55:12
出了大门**饭馆多一些**。
Chūle dàmén **fànguǎn duō yìxiē**.
Ra khỏi cổng thì **nhiều quán hơn**.
Viết lại:

288 55:25

北边是哪边?

Běibian shì nǎbiān?
Hướng bắc là phía nào?

Viết lại: .....

289 55:35

那儿都是游客。

Nàr dōu shì **yóukè**.
Chỗ đó toàn **khách du lịch** thôi.

Viết lại: .....

290 55:46

坐几号线?

Zuò **jǐ hào xiàn**?
Phải đi **tuyến số mấy**?

Viết lại: .....

291 55:56

哪儿能买到水?

Nǎr néng **mǎidào shuǐ**?
Ở đâu **mua được nước**?

Viết lại: .....

292 56:06

请问，故宫怎么走?

Qǐngwèn, Gùgōng **zěnme zǒu**?
Cho hỏi, Cố Cung **đi đường nào** ạ?

Viết lại: .....

293 56:19

坐缆车会快一点。

Zuò lǎnchē huì **kuài yìdiǎn**.
Đi cáp treo thì **nhanh hơn**.

Viết lại: .....

294 56:30
六点前**回得来**吗?
Liù diǎn qián **huí de lái** ma?
Trước sáu giờ có **về kịp** không?
Viết lại: .....

295 56:41
那家店**开到几点**?
Nà jiā diàn **kāi dào jǐ diǎn**?
Quán đó **mở tới mấy giờ**?
Viết lại: .....

296 56:52
就在大酒店**旁边**。
Jiù zài dà jiǔdiàn **pángbiān**.
Ngay **cạnh** khách sạn lớn kia.
Viết lại: .....

297 57:03
景区里的东西**很贵**。
Jǐngqū lǐ de dōngxi **hěn guì**.
Đồ trong khu du lịch **đắt lắm**.
Viết lại: .....

298 57:15
我们买点吃的再**上山**。
Wǒmen mǎi diǎn chī de zài **shàng shān**.
Mình mua chút đồ ăn rồi hẵng **lên núi**.
Viết lại: .....

299 57:27
几点**关门**?
Jǐ diǎn **guānmén**?
Mấy giờ thì **đóng cửa**?
Viết lại: .....

300 57:37
我在找**东门**。
Wǒ zài zhǎo **dōngmén**.
Tôi đang tìm **cổng phía đông**.
Viết lại:

301 57:47
哪条路**最近**?
Nǎ tiáo lù **zuì jìn**?
Đường nào **gần nhất**?
Viết lại:

302 57:57
几分钟**一班**?
Jǐ fēnzhōng **yì bān**?
Mấy phút có **một chuyến**?
Viết lại:

303 58:07
周末**人多**吗?
Zhōumò **rén duō** ma?
Cuối tuần có **đông người** không?
Viết lại:

304 58:17
要**带护照**吗?
Yào **dài hùzhào** ma?
Có cần **mang hộ chiếu** không?
Viết lại:

305 58:27
不远，**跟我走**吧。
Bù yuǎn, **gēn wǒ zǒu** ba.
Không xa đâu, **đi theo tôi** nhé.
Viết lại:

306 58:38
从**几号口**出去?
Cóng **jǐ hào kǒu** chūqù?
Ra bằng **cửa số mấy**?
Viết lại: .....

307 58:49
表演几点开始?
Biǎoyǎn jǐ diǎn kāishǐ?
Buổi **biểu diễn** mấy giờ bắt đầu?
Viết lại: .....

308 59:00
您是**本地人**吗?
Nín shì **běndì rén** ma?
Anh có phải **người ở đây** không?
Viết lại: .....

309 59:10
一直走就到了吗?
Yìzhí zǒu jiù dào le ma?
Cứ **đi thẳng** là tới phải không?
Viết lại: .....

310 59:21
比地铁站还远吗?
Bǐ dìtiě zhàn hái yuǎn ma?
Còn **xa hơn ga tàu điện ngầm** à?
Viết lại: .....

311 59:31
走这条路**近一点**吗?
Zǒu zhè tiáo lù **jìn yìdiǎn** ma?
Đi lối này có **gần hơn** không?
Viết lại: .....

312 59:43
半个小时**到得了**吗?
Bàn ge xiǎoshí **dào de liǎo** ma?
Nửa tiếng có **tới kịp** không?
Viết lại:

313 59:54
这个季节去好看吗?
Zhège jìjié qù hǎokàn ma?
Mùa này đi có đẹp không?
Viết lại:

314 1:00:05
那个地方**一定要去**。
Nàge dìfang **yídìng yào qù**.
Chỗ đó **nhất định phải đi**.
Viết lại:

315 1:00:17
附近有什么**好吃**的?
Fùjìn yǒu shénme **hǎochī** de?
Gần đây có gì **ngon** không?
Viết lại:

316 1:00:28
有没有**便宜又好吃**的?
Yǒu méiyǒu **piányi yòu hǎochī** de?
Có quán nào **rẻ mà ngon** không?
Viết lại:

317 1:00:41
我用手机**看一下地图**。
Wǒ yòng shǒujī **kàn yíxià dìtú**.
Để tôi **xem bản đồ** trên điện thoại.
Viết lại:

318 1:00:53
我们现在在这个**蓝点**上。
Wǒmen xiànzài zài zhège **lán diǎn** shang.
Mình đang ở chỗ **chấm xanh** này.

Viết lại: .....

319 1:01:05
有没有**人少又好看**的地方?
Yǒu méiyǒu **rén shǎo yòu hǎokàn** de dìfang?
Có chỗ nào **ít người mà đẹp** không?

Viết lại: .....

320 1:01:18
每周一**闭馆**。
Měi zhōuyī **bìguǎn**.
Thứ hai hàng tuần **đóng cửa nghỉ**.

Viết lại: .....

学生证 — **xuéshengzhèng** — thẻ sinh viên
câu 321

闸机 — **Zhájī** — Cổng soát vé
câu 322

订不上 — **dìng bu shàng** — không được
câu 323

有英文的 — **yǒu Yīngwén de** — có tiếng Anh
câu 324

改成下午的 — **gǎichéng xiàwǔ de** — đổi sang buổi chiều
câu 325

学生票 — **xuéshengpiào** — vé sinh viên
câu 326

三张票 — **sān zhāng piào** — ba vé
câu 328

要买票 — **yào mǎi piào** — cần mua vé
câu 330

多次进出 — **duō cì jìnchū** — ra vào nhiều lần
câu 331

再进来 — **zài jìnlái** — vào lại
câu 332

滑道 — **huádào** — máng trượt
câu 333

补多少钱 — **bǔ duōshao qián** — bù thêm bao nhiêu tiền
câu 335

门票 — **ménpiào** — vé vào cửa
câu 336

前排 — **Qiánpái** — Hàng ghế đầu
câu 337

通道 — **tōngdào** — lối đi
câu 338

买票 — **mǎi piào** — mua vé
câu 339

成人票 — **chéngrénpiào** — vé người lớn
câu 340

含缆车 — **hán lǎnchē** — gồm vé cáp treo
câu 341

送一瓶水 — **sòng yì píng shuǐ** — tặng nước
câu 342

扫不出来 — **sǎo bu chūlái** — quét không được
câu 343

船票 — **chuánpiào** — vé thuyền
câu 344

一百二十块 — **yìbǎi èrshí kuài** — một trăm hai mươi tệ
câu 345

实名预约 — **shímíng yùyuē** — đặt bằng tên thật
câu 346

几个景点 — **jǐ ge jǐngdiǎn** — mấy điểm
câu 347

终于 — **Zhōngyú** — Cuối cùng
câu 349

在手机上 — **zài shǒujī shang** — trên điện thoại
câu 350

送地图 — **sòng dìtú** — kèm bản đồ
câu 351

刷护照 — **Shuā hùzhào** — Quẹt hộ chiếu
câu 352

带狗进去 — **dài gǒu jìnqù** — Dắt chó vào
câu 353

开一班 — **kāi yì bān** — chạy một chuyến
câu 354

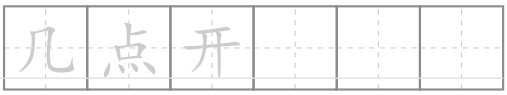
用护照 — **yòng hùzhào** — cần hộ chiếu
câu 355

热情 — **rèqíng** — nhiệt tình
câu 356

两大一小 — **Liǎng dà yì xiǎo** — Hai người lớn một trẻ em
câu 357

不一样 — **bù yíyàng** — khác nhau
câu 358

几点开 **jǐ diǎn kāi**
mấy giờ mở
câu 359



321 1:01:33
我有**学生证**。
Wǒ yǒu **xuéshengzhèng**.
Tôi có **thẻ sinh viên**.
Viết lại:

322 1:01:43
闸机打不开。
Zhájī dǎ bu kāi.
Cổng soát vé không mở.
Viết lại:

323 1:01:53
我怎么都**订不上**。
Wǒ zěnme dōu **dìng bu shàng**.
Tôi đặt kiểu gì cũng **không được**.
Viết lại:

324 1:02:04
这个**有英文的**吗?
Zhège **yǒu Yīngwén de** ma?
Máy này **có tiếng Anh** không?
Viết lại:

325 1:02:16
我想**改成下午的**。
Wǒ xiǎng **gǎichéng xiàwǔ de**.
Tôi muốn **đổi sang buổi chiều**.
Viết lại:

326 1:02:27
有**学生票**吗?
Yǒu **xuéshengpiào** ma?
Có **vé sinh viên** không ạ?
Viết lại:

327 1:02:37

今天**还有票**吗?

Jīntiān **hái yǒu piào** ma?

Hôm nay **còn vé** không?

Viết lại: .....

328 1:02:47

给我**三张票**，谢谢。

Gěi wǒ **sān zhāng piào**, xièxie.

Cho tôi **ba vé**, cảm ơn.

Viết lại: .....

329 1:03:00

明天上午**还有票**吗?

Míngtiān shàngwǔ **hái yǒu piào** ma?

Ngày mai **còn vé** buổi sáng không?

Viết lại: .....

330 1:03:12

我孩子六岁，**要买票**吗?

Wǒ háizi liù suì, **yào mǎi piào** ma?

Bé nhà tôi sáu tuổi, **cần mua vé** không?

Viết lại: .....

331 1:03:25

两日票可以**多次进出**。

Liǎng rì piào kěyǐ **duō cì jìnchū**.

Vé hai ngày có thể **ra vào nhiều lần**.

Viết lại: .....

332 1:03:39

出去了还能**再进来**吗?

Chūqù le hái néng **zài jìnlái** ma?

Ra ngoài rồi có **vào lại** được không?

Viết lại: .....

333 1:03:51

有下山的**滑道**吗?

Yǒu xià shān de **huádào** ma?

Có **máng trượt** xuống núi không?

Viết lại:

334 1:04:02

风太大，缆车**暂停**了。

Fēng tài dà, lǎnchē **zàntíng** le.

Trời gió to, cáp treo **tạm dừng**.

Viết lại:

335 1:04:15

要**补多少钱**?

Yào **bǔ duōshao qián**?

Phải **bù thêm bao nhiêu tiền**?

Viết lại:

336 1:04:26

这儿卖**门票**吗?

Zhèr mài **ménpiào** ma?

Ở đây có bán **vé vào cửa** không?

Viết lại:

337 1:04:36

前排的贵一点。

Qiánpái de guì yìdiǎn.

Hàng ghế đầu đắt hơn một chút.

Viết lại:

338 1:04:47

请走这个**通道**。

Qǐng zǒu zhège **tōngdào**.

Mời đi theo **lối đi** này.

Viết lại:

339 1:04:58
请问在哪儿**买票**?
Qǐngwèn zài nǎr **mǎi piào**?
Cho hỏi **mua vé** ở đâu ạ?

Viết lại: .....

340 1:05:10
我买两张**成人票**。
Wǒ mǎi liǎng zhāng **chéngrénpiào**.
Tôi mua hai **vé người lớn**.

Viết lại: .....

341 1:05:20
这张票**含缆车**吗?
Zhè zhāng piào **hán lǎnchē** ma?
Vé này đã **gồm vé cáp treo** chưa?

Viết lại: .....

342 1:05:33
买票**送一瓶水**吗?
Mǎi piào **sòng yì píng shuǐ** ma?
Mua vé có được **tặng nước** không?

Viết lại: .....

343 1:05:45
我的码**扫不出来**。
Wǒ de mǎ **sǎo bu chūlái**.
Mã của tôi **quét không được**.

Viết lại: .....

344 1:05:55
有游湖的**船票**吗?
Yǒu yóu hú de **chuánpiào** ma?
Có **vé thuyền** đi một vòng hồ không?

Viết lại: .....

345 1:06:07
成人票**一百二十块**。
Chéngrénpiào **yìbǎi èrshí kuài**.
Vé người lớn **một trăm hai mươi tệ**.
Viết lại:

346 1:06:20
一人一票，**实名预约**。
Yì rén yí piào, **shíming yùyuē**.
Mỗi người một vé, **đặt bằng tên thật**.
Viết lại:

347 1:06:33
这张票能进**几个景点**?
Zhè zhāng piào néng jìn **jǐ ge jǐngdiǎn**?
Vé này vào được **mấy điểm**?
Viết lại:

348 1:06:44
一共三百块。
Yígòng sānbǎi kuài.
Tổng cộng ba trăm tệ.
Viết lại:

349 1:06:54
终于进来了!
Zhōngyú jìnlái le!
Cuối cùng cũng vào được rồi!
Viết lại:

350 1:07:04
能帮我**在手机上**买三张吗?
Néng bāng wǒ **zài shǒujī shang** mǎi sān zhāng ma?
Anh mua giúp tôi **trên điện thoại** ba vé được không?
Viết lại:

351 1:07:18

票里**送地图**吗?

Piào lǐ **sòng dìtú** ma?

Vé này có **kèm bản đồ** không?

Viết lại: .....

352 1:07:28

刷护照就能进。

Shuā hùzhào jiù néng jìn.

Quẹt hộ chiếu là vào được.

Viết lại: .....

353 1:07:39

能**带狗进去**吗?

Néng **dài gǒu jìnqù** ma?

Dắt chó vào có được không?

Viết lại: .....

354 1:07:49

船多久**开一班**?

Chuán duō jiǔ **kāi yì bān**?

Thuyền bao lâu **chạy một chuyến**?

Viết lại: .....

355 1:08:00

买票要**用护照**吗?

Mǎi piào yào **yòng hùzhào** ma?

Chỗ này mua vé có **cần hộ chiếu** không?

Viết lại: .....

356 1:08:12

谢谢，您太**热情**了。

Xièxie, nín tài **rèqíng** le.

Cảm ơn chị, chị **nhiệt tình** quá.

Viết lại: .....

357 1:08:24

两大一小一共多少钱?

Liǎng dà yì xiǎo yígòng duōshao qián?

Hai người lớn một trẻ em hết bao nhiêu?

Viết lại: .....

358 1:08:37

大门票和小门票**不一样**吗?

Dà ménpiào hé xiǎo ménpiào **bù yíyàng** ma?

Vé cổng chính với vé từng điểm **khác nhau** à?

Viết lại: .....

359 1:08:51

售票处**几点开**?

Shòupiàochù **jǐ diǎn kāi**?

Quầy vé **mấy giờ mở**?

Viết lại: .....

说茄子 — **shuō qiézi**
Nói "cà tím"
câu 360

美颜 — **měiyán**
chế độ làm đẹp
câu 361

笑一个 — **xiào yí ge**
cười nào
câu 362

最喜欢 — **zuì xǐhuan**
thích nhất
câu 363

颜色 — **yánsè**
Màu
câu 364

可以了 — **Kěyǐ le**
Được rồi
câu 365

打个卡 — **dǎ ge kǎ**
check-in
câu 366

上相 — **shàngxiàng**
ăn ảnh
câu 367

删了 — **shān le**
Xóa
câu 368

比个耶 — **bǐ ge yē**
giơ tay chữ V
câu 369

上镜 — **shàngjìng**
lên hình đẹp
câu 370

闭眼 — **bì yǎn**
nhắm mắt
câu 371

靠近 — **kàojìn**
đứng sát
câu 372

站后面 — **zhàn hòumiàn**
đứng phía sau
câu 373

放在中间 — **fàng zài zhōngjiān**
ở giữa
câu 374

手机给我 — **shǒujī gěi wǒ**
đưa điện thoại đây
câu 375

360 1:09:06
来，**说茄子**！
Lái, **shuō qiézi**!
Nói "cà tím" đi nào!
Viết lại:

361 1:09:18
开一下**美颜**。
Kāi yíxià **měiyán**.
Mở **chế độ làm đẹp** lên.
Viết lại:

362 1:09:28
三，二，一，**笑一个**！
Sān, èr, yī, **xiào yí ge**!
Ba, hai, một, **cười nào**!
Viết lại:

363 1:09:44
这张我**最喜欢**。
Zhè zhāng wǒ **zuì xǐhuan**.
Tấm này em **thích nhất**.
Viết lại:

364 1:09:55
这张**颜色**真好看。
Zhè zhāng **yánsè** zhēn hǎokàn.
Màu ảnh này đẹp thật.
Viết lại:

365 1:10:05
可以了，太谢谢你了！
Kěyǐ le, tài xièxie nǐ le!
Được rồi, cảm ơn anh nhiều!
Viết lại:

366 1:10:18
我们来这儿**打个卡**。
Wǒmen lái zhèr **dǎ ge kǎ**.
Mình đến đây **check-in** một cái.
Viết lại:

367 1:10:28
你真**上相**。
Nǐ zhēn **shàngxiàng**.
Bạn **ăn ảnh** thật đấy.
Viết lại:

368 1:10:38
那张**删了**吧。
Nà zhāng **shān le** ba.
Xóa tấm kia đi.
Viết lại:

369 1:10:48
大家**比个耶**。
Dàjiā **bǐ ge yē**.
Mọi người **giơ tay chữ V**.
Viết lại:

370 1:10:58
这张很**上镜**。
Zhè zhāng hěn **shàngjìng**.
Ảnh này **lên hình đẹp** ghê.
Viết lại:

371 1:11:08
这张我**闭眼**了。
Zhè zhāng wǒ **bì yǎn** le.
Tấm này em **nhắm mắt** rồi.
Viết lại:

372 1:11:19
大家**靠近**一点。
Dàjiā **kàojìn** yìdiǎn.
Mọi người **đứng sát** vào nhau.
Viết lại: .....

373 1:11:29
高的**站后面**。
Gāo de **zhàn hòumiàn**.
Người cao **đứng phía sau**.
Viết lại: .....

374 1:11:39
把我**放在中间**。
Bǎ wǒ **fàng zài zhōngjiān**.
Để em **ở giữa** ảnh nhé.
Viết lại: .....

375 1:11:49
可以啊，**手机给我**吧。
Kěyǐ a, **shǒujī gěi wǒ** ba.
Được chứ, **đưa điện thoại đây**.
Viết lại: .....

小一点的 — xiǎo yìdiǎn de — cái nhỏ hơn
câu 376

一斤 — yì jīn — Một cân
câu 377

一盒 — Yì hé — Một hộp
câu 378

防腐剂 — fángfǔjì — chất bảo quản
câu 379

查物流 — chá wùliú — Tra hành trình
câu 380

刚做的 — gāng zuò de — mới làm
câu 381

礼盒 — lǐhé — hộp quà
câu 382

伴手礼 — bànshǒulǐ — quà mang về
câu 383

送一 — sòng yī — tặng một
câu 384

怎么卖 — zěnme mài — bán thế nào
câu 385

小孩子 — Xiǎo háizi — Trẻ con
câu 386

卖不卖 — mài bu mài — bán không
câu 387

多买 — Duō mǎi — Mua nhiều
câu 388

送什么 — sòng shénme — tặng kèm gì
câu 389

送人 — sòng rén — tặng người khác
câu 390

看看别的 — kànkan bié de — xem cái khác
câu 392

别的颜色 — bié de yánsè — màu khác
câu 393

就不要了 — jiù bú yào le — không lấy
câu 394

会化 — huì huà — bị chảy
câu 395

特产 — tèchǎn — đặc sản
câu 396

配料表 — Pèiliàobiǎo — Thành phần
câu 397

有肉 — yǒu ròu — có thịt
câu 398

再加一点 — Zài jiā yìdiǎn — Thêm chút nữa
câu 399

零头抹了 — Língtóu mǒ le — Bớt lẻ
câu 400

保质期 — bǎozhìqī — hạn sử dụng
câu 401

纸袋 — zhǐdài — túi giấy
câu 402

别在景区买 — Bié zài jǐngqū mǎi — Đừng mua trong khu du lị…
câu 403

新茶 — xīnchá — trà mới
câu 404

给爸妈 — Gěi bà mā — cho bố mẹ
câu 405

最低 — Zuìdī — thấp nhất
câu 406

三个月 — sān ge yuè — ba tháng
câu 407

老字号 — lǎozìhao — cửa hàng lâu đời
câu 408

送我 — Sòng wǒ — Tặng tôi
câu 409

少糖 — shǎo táng — ít đường
câu 410

老人能吃 — **lǎorén néng chī**
người già ăn được
câu 411



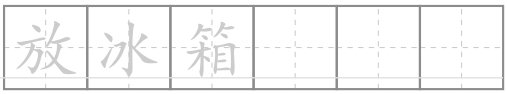
放得久 — **fàng de jiǔ**
để được lâu
câu 412



带上飞机 — **dài shàng fēijī**
mang lên máy bay
câu 413



放冰箱 — **fàng bīngxiāng**
để tủ lạnh
câu 414



376 1:12:06
这个太大了，有**小一点的**吗?
Zhège tài dà le, yǒu **xiǎo yìdiǎn de** ma?
Cái này hơi to, có **cái nhỏ hơn** không?
Viết lại:

377 1:12:20
多少钱**一斤**?
Duōshao qián **yì jīn**?
Một cân bao nhiêu tiền?
Viết lại:

378 1:12:29
一盒六十八。
Yì hé liùshíbā.
Một hộp sáu mươi tám tệ.
Viết lại:

379 1:12:40
有没有**防腐剂**?
Yǒu méiyǒu **fángfǔjì**?
Có **chất bảo quản** không?
Viết lại:

380 1:12:50
在哪儿**查物流**?
Zài nǎr **chá wùliú**?
Tra hành trình gói hàng ở đâu?
Viết lại:

381 1:13:01
这是今天**刚做的**。
Zhè shì jīntiān **gāng zuò de**.
Đây là hàng **mới làm** hôm nay.
Viết lại:

382 1:13:12
有好看的**礼盒**吗?
Yǒu hǎokàn de **lǐhé** ma?
Có **hộp quà** đẹp không?
Viết lại:

383 1:13:23
买**伴手礼**买什么好?
Mǎi **bànshǒulǐ** mǎi shénme hǎo?
Mua **quà mang về** thì nên mua gì?
Viết lại:

384 1:13:36
买三**送一**。
Mǎi sān **sòng yī**.
Mua ba **tặng một** nhé.
Viết lại:

385 1:13:46
这个**怎么卖**?
Zhège **zěnme mài**?
Cái này **bán thế nào**?
Viết lại:

386 1:13:55
小孩子能吃吗?
Xiǎo háizi néng chī ma?
Trẻ con có ăn được không?
Viết lại:

387 1:14:06
五十块**卖不卖**?
Wǔshí kuài **mài bu mài**?
Năm mươi tệ **bán không**?
Viết lại:

388 1:14:16
多买能便宜吗?
Duō mǎi néng piányi ma?
Mua nhiều có bớt không?

Viết lại: .....

389 1:14:26
有没有送什么?
Yǒu méiyǒu **sòng shénme**?
Có **tặng kèm gì** không?

Viết lại: .....

390 1:14:36
我买来送人的。
Wǒ mǎi lái **sòng rén** de.
Tôi mua để **tặng người khác**.

Viết lại: .....

391 1:14:46
能热一下再吃吗?
Néng **rè yíxià** zài chī ma?
Có thể **hâm nóng** lại ăn không?

Viết lại: .....

392 1:14:57
能给我看看别的吗?
Néng gěi wǒ **kànkan bié de** ma?
Cho tôi **xem cái khác** được không?

Viết lại: .....

393 1:15:08
这个有别的颜色吗?
Zhège yǒu **bié de yánsè** ma?
Màu này có **màu khác** không?

Viết lại: .....

394 1:15:19
不便宜我**就不要了**。
Bù piányi wǒ **jiù bú yào le**.
Không bớt thì tôi **không lấy** đâu.
Viết lại:

395 1:15:30
天热**会化**吗?
Tiān rè **huì huà** ma?
Trời nóng thì dễ **bị chảy** không?
Viết lại:

396 1:15:42
这儿有什么**特产**?
Zhèr yǒu shénme **tèchǎn**?
Ở đây có **đặc sản** gì?
Viết lại:

397 1:15:52
配料表有英文吗?
Pèiliàobiǎo yǒu Yīngwén ma?
Thành phần có ghi tiếng Anh không?
Viết lại:

398 1:16:04
这个里面**有肉**吗?
Zhège lǐmiàn **yǒu ròu** ma?
Món này **có thịt** không?
Viết lại:

399 1:16:14
再加一点我就卖。
Zài jiā yìdiǎn wǒ jiù mài.
Thêm chút nữa thì tôi bán.
Viết lại:

400 1:16:25
零头抹了，一百吧。
Língtóu mǒ le, yìbǎi ba.
Bớt lẻ đi, tròn một trăm nhé.

Viết lại:

401 1:16:36
这个**保质期**多长?
Zhège **bǎozhìqī** duō cháng?
Cái này **hạn sử dụng** bao lâu?

Viết lại:

402 1:16:48
多给我几个**纸袋**。
Duō gěi wǒ jǐ ge **zhǐdài**.
Cho tôi thêm mấy cái **túi giấy**.

Viết lại:

403 1:17:00
别在景区买，太贵了。
Bié zài jǐngqū mǎi, tài guì le.
Đừng mua trong khu du lịch, đắt lắm.

Viết lại:

404 1:17:12
这是今年的**新茶**吗?
Zhè shì jīnnián de **xīnchá** ma?
Trà này có phải **trà mới** năm nay không?

Viết lại:

405 1:17:24
给爸妈买什么好呢?
Gěi bà mā mǎi shénme hǎo ne?
Mua gì làm quà **cho bố mẹ** đây?

Viết lại:

406 1:17:36
最低多少钱?
Zuìdī duōshao qián?
Giá thấp nhất là bao nhiêu?
Viết lại:

407 1:17:46
能放三个月。
Néng fàng sān ge yuè.
Để được ba tháng.
Viết lại:

408 1:17:56
这家是老字号。
Zhè jiā shì lǎozìhao.
Cửa hàng này là cửa hàng lâu đời.
Viết lại:

409 1:18:07
送我一小包吧。
Sòng wǒ yì xiǎo bāo ba.
Tặng tôi thêm một túi nhỏ đi.
Viết lại:

410 1:18:17
有少糖一点的吗?
Yǒu shǎo táng yìdiǎn de ma?
Có loại ít đường hơn không?
Viết lại:

411 1:18:28
这个老人能吃吗?
Zhège lǎorén néng chī ma?
Cái này người già ăn được không?
Viết lại:

412 这种能**放得久**一点。

1:18:39

Zhè zhǒng néng **fàng de jiǔ** yìdiǎn.

Loại này **để được lâu** hơn.

Viết lại: .....

413 这个能**带上飞机**吗?

1:18:50

Zhège néng **dài shàng fēijī** ma?

Cái này **mang lên máy bay** được không?

Viết lại: .....

414 回去以后要**放冰箱**吗?

1:19:03

Huíqù yǐhòu yào **fàng bīngxiāng** ma?

Về rồi có cần **để tủ lạnh** không?

Viết lại: .....

415 还得再买一个**行李箱**。

1:19:15

Hái děi zài mǎi yí ge **xínglixiāng**.

Phải mua thêm một cái **vali**.

Viết lại: .....

去医院 — qù yīyuàn — đi bệnh viện
câu 416

幺幺零 — yāo yāo líng — một một không
câu 417

会说英语 — huì shuō Yīngyǔ — nói được tiếng Anh
câu 418

报警电话 — bàojǐng diànhuà — Số báo cảnh sát
câu 419

怎么吃 — zěnme chī — uống thế nào
câu 421

好好休息 — hǎohǎo xiūxi — nghỉ ngơi cho khỏe
câu 422

下次还来住 — xià cì hái lái zhù — lần sau tôi lại đến ở
câu 423

报警 — bàojǐng — Gọi cảnh sát
câu 424

监控 — jiānkòng — camera
câu 425

查一下监控 — chá yíxià jiānkòng — xem lại camera
câu 426

签个字 — qiān ge zì — Ký tên
câu 427

记不住 — jì bu zhù — không nhớ
câu 428

投诉 — tóusù — khiếu nại
câu 429

失物招领 — shīwù zhāolǐng — đồ thất lạc
câu 430

不见了 — bú jiàn le — đi đâu mất rồi
câu 431

查好了 — cháhǎo le — kiểm tra xong
câu 433

没法付钱 — méi fǎ fù qián — không trả tiền được
câu 434

账单明细 zhàngdān míngxì
hóa đơn chi tiết
câu 435

机场快线 jīchǎng kuàixiàn
tàu cao tốc sân bay
câu 436

发烧 fāshāo
bị sốt
câu 437

帮助 bāngzhù
giúp đỡ
câu 438

机票 jīpiào
Vé máy bay
câu 439

在酒店休息 zài jiǔdiàn xiūxi
nghỉ ở khách sạn
câu 440

什么地方 shénme dìfang
chỗ nào
câu 441

坐错 zuòcuò
đi nhầm
câu 442

刚才 Gāngcái
Lúc nãy
câu 443

不太舒服 bú tài shūfu
không khỏe lắm
câu 444

怎么回 zěnme huí
về
câu 445

三个晚上 sān ge wǎnshang
ba đêm
câu 446

终于找到 zhōngyú zhǎodào
cuối cùng cũng tìm thấy
câu 447

护照的照片 hùzhào de zhàopiàn
bản chụp hộ chiếu
câu 448

416 1:19:32

我想**去医院**看看。

Wǒ xiǎng **qù yīyuàn** kànkan.

Tôi muốn **đi bệnh viện** khám.

Viết lại: .....

417 1:19:43

打**幺幺零**。

Dǎ **yāo yāo líng**.

Gọi **một một không**.

Viết lại: .....

418 1:19:52

有人**会说英语**吗?

Yǒu rén **huì shuō Yīngyǔ** ma?

Có ai **nói được tiếng Anh** không?

Viết lại: .....

419 1:20:03

中国的**报警电话**是多少?

Zhōngguó de **bàojǐng diànhuà** shì duōshao?

Số báo cảnh sát ở Trung Quốc là bao nhiêu?

Viết lại: .....

420 1:20:15

找到了! 太好了!

Zhǎodào le! Tài hǎo le!

Tìm thấy rồi! May quá!

Viết lại: .....

421 1:20:27

这个药**怎么吃**?

Zhège yào **zěnme chī**?

Thuốc này **uống thế nào**?

Viết lại: .....

422 1:20:37
多喝水，**好好休息**。
Duō hē shuǐ, **hǎohǎo xiūxi**.
Uống nhiều nước, **nghỉ ngơi cho khỏe**.

Viết lại: .....

423 1:20:50
再见，**下次还来住**。
Zàijiàn, **xià cì hái lái zhù**.
Tạm biệt, **lần sau tôi lại đến ở**.

Viết lại: .....

424 1:21:03
帮我**报警**！
Bāng wǒ **bàojǐng**!
Gọi cảnh sát giúp tôi!

Viết lại: .....

425 1:21:13
那儿有**监控**吗？
Nàr yǒu **jiānkòng** ma?
Có **camera** ở đó không?

Viết lại: .....

426 1:21:23
能**查一下监控**吗？
Néng **chá yíxià jiānkòng** ma?
Có thể **xem lại camera** không?

Viết lại: .....

427 1:21:34
请在笔录上**签个字**。
Qǐng zài bǐlù shang **qiān ge zì**.
Anh ký tên vào biên bản này.

Viết lại: .....

428 1:21:45
我**记不住**酒店的名字。
Wǒ **jì bu zhù** jiǔdiàn de míngzi.
Tôi **không nhớ** tên khách sạn.
Viết lại:

429 1:21:57
我要**投诉**。
Wǒ yào **tóusù**.
Tôi muốn **khiếu nại**.
Viết lại:

430 1:22:07
酒店有**失物招领**处吗?
Jiǔdiàn yǒu **shīwù zhāolǐng**chù ma?
Khách sạn có quầy **đồ thất lạc** không?
Viết lại:

431 1:22:20
我孩子**不见了**!
Wǒ háizi **bú jiàn le**!
Con tôi chạy **đi đâu mất rồi**!
Viết lại:

432 1:22:31
这是**房卡**，还给您。
Zhè shì **fángkǎ**, huán gěi nín.
Cho tôi gửi lại **thẻ phòng**.
Viết lại:

433 1:22:42
房间**查好了**，没问题。
Fángjiān **cháhǎo le**, méi wèntí.
Phòng đã **kiểm tra xong**, không có vấn đề.
Viết lại:

434 1:22:55
没有手机就**没法付钱**。
Méiyǒu shǒujī jiù **méi fǎ fù qián**.
Không có điện thoại thì **không trả tiền được**.

Viết lại:

435 1:23:08
给我看一下**账单明细**。
Gěi wǒ kàn yíxià **zhàngdān míngxì**.
Cho tôi xem **hóa đơn chi tiết**.

Viết lại:

436 1:23:20
坐**机场快线**快一点吗?
Zuò **jīchǎng kuàixiàn** kuài yìdiǎn ma?
Đi **tàu cao tốc sân bay** có nhanh hơn không?

Viết lại:

437 1:23:34
我**发烧**了。
Wǒ **fāshāo** le.
Tôi **bị sốt** rồi.

Viết lại:

438 1:23:43
我需要**帮助**。
Wǒ xūyào **bāngzhù**.
Tôi cần **giúp đỡ**.

Viết lại:

439 1:23:52
我的**机票**是这个星期五的。
Wǒ de **jīpiào** shì zhège xīngqīwǔ de.
Vé máy bay của tôi là thứ sáu này.

Viết lại:

440 1:24:05

今天我**在酒店休息**，不去了。

Jīntiān wǒ **zài jiǔdiàn xiūxi**, bú qù le.

Hôm nay tôi **nghỉ ở khách sạn**, không đi nữa.

Viết lại: .....

441 1:24:20

这里是**什么地方**？

Zhèlǐ shì **shénme dìfang**?

Đây là **chỗ nào** vậy?

Viết lại: .....

442 1:24:29

我**坐错**地铁站了。

Wǒ **zuòcuò** dìtiě zhàn le.

Tôi **đi nhầm** ga tàu điện ngầm rồi.

Viết lại: .....

443 1:24:40

刚才还在包里呢。

Gāngcái hái zài bāo lǐ ne.

Lúc nãy vẫn còn trong túi.

Viết lại: .....

444 1:24:51

我觉得**不太舒服**。

Wǒ juéde **bú tài shūfu**.

Tôi thấy **không khỏe lắm**.

Viết lại: .....

445 1:25:02

您能告诉我**怎么回**这个酒店吗？

Nín néng gàosu wǒ **zěnme huí** zhège jiǔdiàn ma?

Anh chỉ giúp tôi **về** khách sạn này.

Viết lại: .....

446 1:25:15

我只住了**三个晚上**。

Wǒ zhǐ zhùle **sān ge wǎnshang**.

Tôi chỉ ở **ba đêm** thôi.

Viết lại: .....

447 1:25:26

太好了，**终于找到**你了。

Tài hǎo le, **zhōngyú zhǎodào** nǐ le.

May quá, **cuối cùng cũng tìm thấy** nhau.

Viết lại: .....

448 1:25:39

我手机里有**护照的照片**。

Wǒ shǒujī lǐ yǒu **hùzhào de zhàopiàn**.

Tôi có **bản chụp hộ chiếu** trong điện thoại.

Viết lại: .....

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 434 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

448 Câu Tiếng Trung Du Lịch – Sân Bay – Khách Sạn · HSK 2-4 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 2/5

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.